- Công ty chú trọng đầu tư đổi mới công nghệ, nâng cao mức độ tự động hóa trong sản xuất nhằm cải thiện năng suất, giảm tỷ lệ hao hụt và nâng cao tính ổn định của chất lượng sản phẩm. Đồng thời, hoạt động nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới, cải tiến mẫu mã và bề mặt hoàn thiện được đẩy mạnh nhằm đáp ứng tốt hơn xu hướng tiêu dùng và yêu cầu kỹ thuật của thị trường trong nước và xuất khẩu.

1.2.2. Những nhân tố khó khăn

- Nhu cầu tiêu thụ gạch ốp lát và sàn vinyl chịu ảnh hưởng lớn từ tiến độ triển khai các dự án xây dựng và tình hình giao dịch bất động sản. Khi thị trường bất động sản suy giảm hoặc chậm phục hồi, nhu cầu vật liệu hoàn thiện có thể giảm, ảnh hưởng đến sản lượng tiêu thụ và dòng tiền của Công ty.
- Nguyên liệu sản xuất gạch và sàn vinyl như bột đá, nhựa PVC, phụ gia hóa chất và chi phí năng lượng (điện, than, gas) chiếm tỷ trọng lớn trong giá thành sản xuất. Biến động giá nguyên vật liệu và chi phí năng lượng có thể làm tăng giá vốn hàng bán, ảnh hưởng đến biên lợi nhuận nếu Công ty không kịp thời điều chỉnh giá bán.
- Ngành gạch ốp lát và sàn vinyl có sự tham gia của nhiều doanh nghiệp trong nước và các nhà sản xuất nước ngoài, đặc biệt là các sản phẩm nhập khẩu giá cạnh tranh. Áp lực về giá, mẫu mã và chính sách chiết khấu cho đại lý có thể ảnh hưởng đến khả năng mở rộng thị phần và mức sinh lời của Công ty.
- Đối với hoạt động xuất khẩu, sản phẩm phải đáp ứng các tiêu chuẩn nghiêm ngặt về an toàn, môi trường và nguồn gốc nguyên liệu tại các thị trường như châu Âu và Bắc Mỹ. Việc tuân thủ các tiêu chuẩn này đòi hỏi chi phí đầu tư cho công nghệ, kiểm soát chất lượng và chứng nhận sản phẩm, làm gia tăng chi phí vận hành.

1.2.3. Những biến động lớn có thể ảnh hưởng tới kết quả hoạt động kinh doanh của Tổ chức đăng ký niêm yết kể từ thời điểm kết thúc năm tài chính gần nhất

Kể từ thời điểm kết thúc năm tài chính gần nhất, không có bất cứ biến động lớn nào có thể ảnh hưởng tới kết quả hoạt động kinh doanh của Tổ chức đăng ký niêm yết.

2. Tình hình tài chính

2.1. Các chỉ tiêu cơ bản

2.1.1. Báo cáo về vốn điều lệ, vốn kinh doanh và tình hình sử dụng vốn điều lệ, vốn kinh doanh

➢ **Báo cáo về vốn điều lệ**

Bảng 43: Báo cáo về vốn điều lệ

STT	Chỉ tiêu	31/12/2024	31/12/2025	31/03/2026
1	Tổng số cổ phiếu đã phát hành	87.038.900	107.005.053	144.456.811

STT	Chỉ tiêu	31/12/2024	31/12/2025	31/03/2026
2	Tổng số cổ phiếu đang lưu hành	87.038.900	107.005.053	144.456.811
3	Vốn điều lệ (đồng)	870.389.000.000	1.070.050.530.000	1.444.568.110.000

Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2024 và năm 2025, tự lập quý 1/2026

Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ, mã số doanh nghiệp 2500552524, được thành lập và đăng ký lần đầu ngày 25/09/2015 với vốn điều lệ ban đầu là 40 tỷ đồng. Đến ngày 06/4/2026, vốn điều lệ của Công ty đã tăng lên 1.444.568.110.000 đồng.

- **Báo cáo về vốn kinh doanh**

Nguồn vốn kinh doanh Công ty đã được quản lý và sử dụng một cách hợp lý, hiệu quả, tập trung vào các hoạt động cốt lõi. Trong quá trình hình thành và phát triển, Công ty đã tiến hành thay đổi vốn điều lệ tổng cộng 11 lần, đồng thời tận dụng vốn vay một cách hợp lý để mở rộng quy mô vốn hoạt động, đầu tư vào các dự án và phát triển mở rộng hệ thống nhà xưởng, nhà máy sản xuất, cũng như bổ sung vốn cho các hoạt động kinh doanh hợp pháp khác của Công ty. Vốn kinh doanh của Công ty theo báo cáo tài chính hợp nhất và riêng lẻ bao gồm:

Bảng 44: Báo cáo về vốn kinh doanh của Công ty

Đơn vị: triệu đồng

STT	Vốn kinh doanh	Hợp nhất			Riêng lẻ		
		31/12/2024	31/12/2025	31/03/2026	31/12/2024	31/12/2025	31/03/2026
A	**Nợ phải trả**	**3.171.758**	**3.977.951**	**3.398.680**	**2.413.093**	**3.155.765**	**2.690.577**
I	**Nợ ngắn hạn**	**2.967.556**	**3.826.287**	**3.244.907**	**2.413.093**	**3.092.465**	**2.627.277**
1	Phải trả người bán ngắn hạn	901.277	1.099.540	862.524	809.540	1.073.984	846.729
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	40.273	49.129	30.459	3.702	2.873	2.959
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	210.909	220.434	49.657	197.169	190.765	45.732
4	Phải trả người lao động	71.527	78.651	30.800	44.337	46.845	18.785
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	47.471	39.339	70.459	45.778	36.017	34.901
6	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	25	25	17	25	25	17
7	Phải trả ngắn hạn khác	12.757	12.604	19.734	11.942	11.910	13.930
8	Vay ngắn hạn	1.683.317	2.326.564	2.181.257	1.300.600	1.730.046	1.664.224
II	**Nợ dài hạn**	**204.203**	**151.664**	**153.773**	**-**	**63.300**	**63.300**
1	Phải trả người bán dài hạn	4.214	4.118	6227	-	-	-
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-	-	-	63.300	63.300
3	Phải trả dài hạn khác	750	-		-	-	-
4	Vay dài hạn	197.945	147.546	147.546	-	-	-
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	1.293	-		-	-	-
B	**Vốn chủ sở hữu**	**2.146.279**	**1.772.432**	**1.946.389**	**1.884.990**	**1.500.337**	**1.720.040**
1	Vốn cổ phần	870.389	1.070.050	1.444.568	870.389	1.070.050	1.444.568
2	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.061.257	470.603	292.863	1.014.601	430.286	275.472
3	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	214.633	231.778	208.958	-	-	-

Nguồn: BCTC hợp nhất và riêng lẻ kiểm toán năm 2024 và năm 2025, tự lập Quý 1/2026

➢ **Tình hình sử dụng vốn điều lệ, vốn kinh doanh**

Bảng 45: Tình hình sử dụng vốn kinh doanh của Công ty

Đơn vị: triệu đồng

STT	Vốn kinh doanh	Hợp nhất			Riêng lẻ		
		31/12/2024	31/12/2025	31/03/2026	31/12/2024	31/12/2025	31/03/2026
I	**Tài sản ngắn hạn**	**3.614.756**	**3.692.767**	**3.298.819**	**3.129.827**	**3.094.849**	**2.841.269**
1	Tiền và tương đương tiền	632.493	290.967	209.363	481.366	262.949	134.839
2	Đầu tư tài chính ngắn hạn	653.069	1.001.682 (*)	663.786	610.396	826.875 (*)	741.964
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	1.137.048	1.181.603 (*)	1.259.706	1.161.342	1.192.402 (*)	1.240.958
4	Hàng tồn kho	1.085.513	1.032.415	984.068	811.162	676.194	590.632
5	Tài sản ngắn hạn khác	106.633	186.099	181.896	65.562	136.429	132.877
II	**Tài sản dài hạn**	**1.703.281**	**2.057.616**	**2.046.250**	**1.168.255**	**1.561.253**	**1.569.349**
1	Các khoản phải thu dài hạn	6.394	518	1.380	303.852	153.300	-
2	Tài sản cố định	1.316.270	1.614.421	1.563.220	512.408	529.111	511.712
3	Tài sản dở dang dài hạn	322.817	399.294	443.262	7.542	309.236	336.144
4	Đầu tư tài chính dài hạn	10.000	10.000	13.000	339.766	562.500	718.800
5	Tài sản dài hạn khác	47.800	33.383	25.388	4.687	7.107	2.693
	Tổng tài sản	**5.318.037**	**5.750.383**	**5.345.069**	**4.298.083**	**4.656.102**	**4.410.619**

Nguồn: BCTC hợp nhất và riêng lẻ kiểm toán năm 2024 và năm 2025, tự lập Quý 1/2026

(*) Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"), thay thế Thông tư số 200/2014/TT BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026. Một số dữ liệu tương ứng trong báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 99 trên BCTC quý 1/2026. Chi tiết như sau:

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Hợp nhất			Riêng lẻ		
	31/12/2025 (đã được trình bày trước đây)	Trình bày lại	31/12/2025 (được trình bày lại)	31/12/2025 (đã được trình bày trước đây)	Trình bày lại	31/12/2025 (được trình bày lại)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn, trong đó	1.001.682	5.280	1.006.962	826.875	66.280	893.154
Cho vay ngắn hạn	-	*5.280*	*5.280*	-	*66.280*	*66.280*
Phải thu về cho vay ngắn hạn	5.280	(5.280)	0	66.280	(66.280)	0
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn, trong đó	10.000	-	10.000	9.000	153.300	162.300
Cho vay dài hạn	-	-	-	-	*153.300*	*153.300*
Phải thu về cho vay dài hạn	-	-	-	153.300	(153.300)	-

Nguồn: BCTC hợp nhất và riêng lẻ tự lập Quý 1/2026

Đánh giá chung về vốn kinh doanh và tình hình sử dụng vốn kinh doanh của Công ty:

Về dư nợ vay

Tại ngày 31/03/2026, tổng dư nợ vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn của Công ty đạt 2.181 tỷ đồng, giảm so với mức 2.326 tỷ đồng tại ngày 31/12/2025 nhưng vẫn cao hơn so với mức 1.683 tỷ đồng tại ngày 31/12/2024. Các khoản vay chủ yếu là các khoản tín dụng ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại lớn, được sử dụng để bổ sung vốn lưu động, thanh toán tiền mua nguyên vật liệu, thanh toán tiền hàng, thanh toán các khoản L/C đến hạn và phục vụ chu kỳ sản xuất kinh doanh thường xuyên của Công ty.

Về vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu của Công ty Á Mỹ giảm từ 2.146 tỷ đồng tại thời điểm 31/12/2024 xuống còn 1.772 tỷ đồng tại 31/12/2025, nguyên nhân chủ yếu đến từ việc Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận cho cổ đông với quy mô lớn trong năm 2025.

Cụ thể, trong năm 2025, Công ty đã thực hiện phân phối cổ tức với tổng giá trị khoảng 1.307 tỷ đồng, bao gồm 1.115 tỷ đồng chi trả bằng tiền mặt và 191 tỷ đồng bằng cổ phiếu. Quy mô phân phối này cao hơn mức lợi nhuận sau thuế phát sinh trong năm, dẫn đến khoản mục lợi nhuận sau thuế chưa phân phối giảm từ 1.061 tỷ đồng xuống còn 471 tỷ đồng, qua đó làm giảm tương ứng quy mô vốn chủ sở hữu.

Việc giảm vốn chủ sở hữu nêu trên không xuất phát từ sự suy giảm năng lực tài chính hay kết quả kinh doanh, mà là hệ quả của chính sách phân phối lợi nhuận sau giai đoạn Công ty duy trì tỷ lệ tích lũy cao để phục vụ chiến lược mở rộng quy mô hoạt động. Trong các năm đầu phát triển, phần lớn lợi nhuận tạo ra được Công ty giữ lại để tái đầu tư vào mở rộng công suất, nâng cao năng lực sản xuất và hoàn thiện hệ thống phục vụ kế hoạch kinh doanh dài hạn.

Hiện nay, Công ty đã hoàn thành phần lớn các hạng mục đầu tư theo định hướng phát triển, với năng lực sản xuất và cơ sở vật chất cơ bản đáp ứng kế hoạch kinh doanh đến hết năm 2027. Do đó, trong giai đoạn tới, nhu cầu đầu tư mới sẽ giảm dần so với giai đoạn mở rộng ban đầu, giúp Công ty duy trì trạng thái dòng tiền hoạt động tích cực, khả năng tài chính lành mạnh và chủ động trong cân đối nguồn vốn.

Theo kế hoạch, Công ty tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng ổn định, với quy mô kinh doanh dự kiến tăng trưởng trên 20%/năm trong các năm tiếp theo. Việc phân phối lợi nhuận cho cổ đông trong năm 2025 được thực hiện trên cơ sở Công ty đã đảm bảo đủ nguồn lực tài chính cho hoạt động sản xuất kinh doanh, các kế hoạch đầu tư trọng điểm và nhu cầu vốn lưu động.

Đồng thời, đến ngày 31/03/2026, vốn chủ sở hữu của Công ty đã tăng trở lại lên mức 1.946 tỷ đồng nhờ kết quả kinh doanh tích cực trong quý I/2026, cho thấy khả năng tạo lợi nhuận và củng cố nguồn vốn nội tại của Công ty vẫn được duy trì tốt.

Như vậy, biến động giảm vốn chủ sở hữu trong năm 2025 mang tính chất kỹ thuật do chính sách phân phối lợi nhuận, phản ánh việc tối ưu hóa cơ cấu vốn và lợi ích cổ đông, không phản ánh sự suy giảm về sức khỏe tài chính hay hiệu quả hoạt động của Công ty.

Về tiền và các khoản tương đương tiền

Việc số dư tiền và các khoản tương đương tiền giảm từ 632 tỷ đồng tại ngày 31/12/2024 xuống 291 tỷ đồng tại ngày 31/12/2025 và 209 tỷ đồng tại ngày 31/03/2026 chủ yếu xuất phát từ yếu tố thời điểm và cơ cấu phân bổ nguồn tiền của Công ty, không phản ánh sự suy giảm về khả năng tạo lợi nhuận hay khả năng thanh toán.

- Thứ nhất, các thời điểm cuối năm 2025 và cuối Quý I/2026 nằm gần các thời điểm Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và chi trả cổ tức cho cổ đông. Trong năm 2025, Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức bằng tiền mặt với tổng giá trị khoảng 1.115,6 tỷ đồng. Việc chi trả cổ tức làm giảm số dư tiền mặt tại thời điểm cuối kỳ, nhưng đây là việc phân phối lợi nhuận cho cổ đông theo Nghị quyết ĐHĐCĐ đã được thông qua, không phải là khoản chi làm suy giảm hiệu quả hoạt động kinh doanh cốt lõi.
- Thứ hai, trong năm 2025, Công ty đã cơ cấu lại một phần nguồn tiền nhàn rỗi. Một phần các khoản tương đương tiền, chủ yếu là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, được chuyển sang nắm giữ các công cụ tài chính có kỳ hạn và lợi suất phù hợp hơn, bao gồm trái phiếu. Do đó, một phần nguồn tiền không còn được trình bày tại khoản mục tiền và tương đương tiền mà được ghi nhận tại các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn hoặc dài hạn. Đây là sự dịch chuyển trong cơ cấu tài sản tài chính, không phải là sự mất đi của nguồn lực tài chính.
- Thứ ba, trong Quý I/2026, Công ty sử dụng nguồn tiền để thanh toán các nghĩa vụ phát sinh trong hoạt động sản xuất kinh doanh, bao gồm thanh toán cho nhà cung cấp, thanh toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước, đồng thời tiếp tục đầu tư cho các hạng mục xây dựng cơ bản, máy móc và thiết bị đang triển khai. Cụ thể, tại 31/03/2026, phải trả người bán ngắn hạn giảm so với cuối năm 2025, thuế và các khoản phải nộp Nhà nước cũng giảm mạnh, trong khi chi phí xây dựng cơ bản dở dang tăng so với cuối năm 2025. Điều này cho thấy tiền mặt được sử dụng cho các nghĩa vụ thanh toán thực tế và hoạt động đầu tư phục vụ sản xuất kinh doanh.

Về khả năng cân đối nguồn vốn, tại ngày 31/03/2026, Công ty vẫn duy trì nguồn tiền và đầu tư tài chính đạt khoảng 872 tỷ đồng, hệ số nợ/tổng tài sản ở mức 65% và hệ số thanh toán hiện hành đạt 1,01 lần, cho thấy Công ty vẫn đảm bảo khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ đến hạn. Đồng thời, Công ty duy trì hoạt động kinh doanh có lãi, dòng tiền ổn định, không có nợ quá hạn và luôn thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ với các tổ chức tín dụng. Vì vậy, Công ty đánh giá việc sử dụng vốn vay và cơ cấu nguồn vốn hiện tại phù hợp với nhu cầu vốn lưu động và nằm trong khả năng kiểm soát, cân đối của doanh nghiệp.

Công ty chủ động cân đối giữa tiền mặt và các khoản đầu tư tài chính, chủ yếu là đầu tư ngắn hạn, nhằm phục vụ hoạt động kinh doanh và tối ưu hiệu quả sử dụng vốn, qua đó cải thiện dòng tiền, lợi nhuận và gia tăng giá trị cho cổ đông. Đồng thời, Công ty luôn duy trì nguồn lực tài chính chủ động và đảm bảo thanh khoản để triển khai hoạt động cốt lõi cũng như đáp ứng đầy đủ nghĩa vụ tài chính. Các khoản đầu tư tài chính được Công ty lựa chọn thận trọng, phân bổ phù hợp với nhu cầu thanh khoản. Chi tiết danh mục đầu tư và đánh giá của Công ty về rủi ro liên quan được cụ thể như sau:

- **Tiền và tương đương tiền**

Bảng 46: Thông tin về tiền và khoản tương đương tiền của Công ty (Hợp nhất)

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2024	31/12/2025	% Tăng/(giảm) 2025-2024	31/03/2026
Tiền mặt	778	249	(68,0%)	1.584
Tiền gửi ngân hàng	154.615	47.121	(69,5%)	163.880
Các khoản tương đương tiền(*)	477.100	243.597	(48,9%)	43.900
Tổng cộng	**632.493**	**290.967**	**(54,0%)**	**209.363**

Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2024, 2025 được kiểm toán và quý 1/2026 tự lập

(*) Thể hiện khoản tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng và hưởng mức lãi suất dao động từ 3,5% đến 5,3% một năm tại các ngân hàng thương mại.

Bảng 47: Thông tin về tiền và khoản tương đương tiền của Công ty (Riêng lẻ)

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2024	31/12/2025	% Tăng/(giảm) 2024-2025	31/03/2026
Tiền mặt	246	109	(55,7%)	1.342
Tiền gửi ngân hàng	146.120	21.142	(85,5%)	91.497
Các khoản tương đương tiền (*)	335.000	241.697	(27,9%)	42.000
Tổng cộng	**481.366**	**262.949**	**(45,4%)**	**134.839**

Nguồn: BCTC riêng lẻ năm 2024, 2025 được kiểm toán và quý 1/2026 tự lập

(*) Thể hiện khoản tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng và hưởng mức lãi suất dao động từ 3,5% đến 5,3% một năm tại các ngân hàng thương mại.

- **Đầu tư tài chính ngắn hạn**

Bảng 48: Đầu tư tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (Hợp nhất)

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Hợp nhất			Riêng lẻ		
	31/12/2024	31/12/2025	31/03/2026	31/12/2024	31/12/2025	31/03/2026
Ngắn hạn	**650.069**	**1.001.682**	**663.786**	**607.396**	**826.875**	**741.964**
Tiền gửi có kỳ hạn	35.250	274.913	270.313	35.000	274.913	270.313
Trái phiếu	614.819	726.769	388.863	572.396	551.962	386.041
Cho vay ngắn hạn (*)	-	-	4.610	-	-	85.610
Dài hạn	**10.000**	**10.000**	**13.000**	**9.000**	**9.000**	**165.300**
Trái phiếu	10.000	10.000	13.000	9.000	9.000	12.000
Cho vay dài hạn (*)	-	-	-	-	-	153.300
Tổng cộng	**660.069**	**1.011.682**	**676.786**	**616.396**	**835.875**	**907.264**

Nguồn: BCTC hợp nhất và riêng lẻ năm 2024, 2025 được kiểm toán và quý 1/2026 tự lập

(*) Đây là các khoản cho vay cán bộ nhân viên Công ty và CTCP Gốm Á Mỹ Hoa Sơn được hạch toán vào Phải thu về cho vay trong BCTC kiểm toán năm 2024 và 2025 trước khi Thông tư 99/2025/TT-BTC (thay thế Thông tư 200/2014/TT-BTC) được ban hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024 và 2025 chủ yếu bao gồm trái phiếu doanh nghiệp được phân loại tại bảng bên dưới, nhờ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh duy trì ổn định, Công ty tích lũy được lượng tiền nhàn rỗi đáng kể. Do đó, với mục tiêu tối ưu hóa hiệu quả sử dụng vốn, Công ty chủ động tìm kiếm các cơ hội đầu tư bên ngoài nhằm gia tăng thu nhập tài chính. Công ty ưu tiên lựa chọn các sản phẩm có mức độ rủi ro thấp, do các tổ chức hoạt động trong những lĩnh vực có khung pháp lý rõ ràng và minh bạch về tài chính là ngân hàng và công ty chứng khoán phân phối.

Trái phiếu ngắn hạn và dài hạn

Ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty và các công ty con của Á Mỹ nắm giữ 726,77 tỷ đồng (1/1/2025: 614,8 tỷ đồng) trái phiếu với kỳ hạn ngắn từ 1 tháng đến 6 tháng với lãi suất thực nhận từ 6,1%-9,2% và 10 tỷ đồng trái phiếu dài hạn với lãi suất thực nhận 5,98% – 6,45%. Thông tin về số dư trái phiếu như sau:

Đơn vị phát hành	Công ty mua trái phiếu	31/12/2024	31/12/2025	31/3/2026	10/06/2026
Ngắn hạn		**614.819.096.395**	**726.769.459.130**	**388.863.269.389**	**104.525.302.180**
Đơn vị phân phối: *Công ty Cổ phần Chứng khoán HD*					
Công ty Cổ phần Hàng Không Vietjet	CTCP Công nghiệp Á Mỹ	80.250.000.578	40.672.629.614	149.668.477.589	-
Công ty Cổ phần Hàng Không Vietjet	CTCP Công nghiệp Hera	39.430.946.000	17.291.850.423	-	-
Công ty Cổ phần Hàng Không Vietjet	CTCP Gốm Á Mỹ Hoa Sơn	-	1.482.095.648	-	-
Công ty Cổ phần Sovico	CTCP Công nghiệp Á Mỹ	39.500.000.000	63.851.361.691	21.778.522.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sovico	CTCP Công nghiệp Á Mỹ	162.061.780.800	60.144.667.055	83.782.061.510	10.544.006.828
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	CTCP Công nghiệp Á Mỹ		213.596.201.345	10.231.417.800	-
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	CTCP Công nghiệp Hera	2.992.442.459	156.033.740.319	2.822.093.148	-
Đơn vị phân phối: *Ngân hàng TMCP Hàng Hải (MSB) - CN Vĩnh Phúc*					
CTCP Bất động sản HANO - VID	CTCP Công nghiệp Á Mỹ	54.450.320.852	27.238.270.677	17.773.388.551	12.460.897.575
CTCP Bất động sản Mỹ	CTCP Công nghiệp Á Mỹ	41.827.750.973	24.862.104.116	24.862.104.116	19.621.260.272
CTCP Đầu tư Phát triển Bất động sản TNR Holdings Việt Nam	CTCP Công nghiệp Á Mỹ	-	67.288.596.450	51.027.375.348	34.981.308.178
CTCP Đầu tư và Cho thuê Tài sản TNL	CTCP Công nghiệp Á Mỹ	34.865.991.234	54.307.941.792	26.917.829.327	26.917.829.327
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Khách sạn TNH	CTCP Công nghiệp Á Mỹ	9.437.944.009	-	-	

Đơn vị phân phối: *Công ty Cổ phần chứng khoán VPBANK*					
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Phú Quốc	CTCP Công nghiệp Á Mỹ	100.001.899.467	-	-	-
Công ty TNHH Đầu tư Phú Thịnh Phát	CTCP Công nghiệp Á Mỹ	50.000.020.023	-	-	-
Dài hạn		**10.000.000.000**	**10.000.000.000**	**13.000.000.000**	**12.000.000.000**
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	CTCP Công nghiệp Á Mỹ	9.000.000.000	9.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	CTCP Công nghiệp Hera	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	-
Tổng cộng		**624.819.096.395**	**736.769.459.130**	**401.863.269.389**	**116.525.302.180**

Trong giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026, Công ty và công ty con đã tất toán toàn bộ danh mục trái phiếu có giá trị ghi sổ cuối năm 2025 là 664.047.060.713 đồng. Tại ngày 31/03/2026, số dư trái phiếu ngắn hạn và dài hạn do Công ty cùng công ty con nắm giữ ghi nhận lần lượt là:

- Trái phiếu ngắn hạn: 388.863.269.389 đồng (trong đó giá trị trái phiếu mua mới chiếm 323.318.777.824 đồng).
- Trái phiếu dài hạn: 13.000.000.000 đồng (trong đó bao gồm 3.000.000.000 đồng trái phiếu mua mới của Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ).

Tính đến ngày 10/06/2026, tổng giá trị trái phiếu Á Mỹ mà Công ty hiện sở hữu là 116.525.302.180 đồng, riêng công ty con của Á Mỹ đã tất toán và không còn nắm giữ trái phiếu. Lũy kế từ ngày 01/01/2026 đến ngày 10/06/2026, Công ty và công ty con đã bán ra lượng trái phiếu có tổng giá trị ghi sổ đạt 982.250.684.752 đồng, với mức lãi suất áp dụng cho các kỳ hạn từ 1 đến 6 tháng dao động từ 5,8% đến 8,8%/năm.

Thông tin về các tổ chức phát hành và các trái phiếu Công ty đang sở hữu tại 10/6/2026:

STT	Đơn vị phát hành	Số GCN ĐKDN	Ngành nghề kinh doanh chính	Hình thức phát hành	Trạng thái
1	Công ty Cổ phần Tập đoàn Sovico	0101205067	Hoạt động công ty nắm giữ tài sản	Trái phiếu riêng lẻ	Đăng ký giao dịch tại hệ thống giao dịch TPDNRL

2	CTCP Bất động sản HANO - VID	0105025361	Tư vấn, môi giới bất động sản, quyền sử dụng đất	Trái phiếu phát hành ra công chúng	Đăng ký giao dịch tại hệ thống giao dịch TPDNRL
3	CTCP Bất động sản Mỹ	0102377213	Kinh doanh bất động sản	Trái phiếu phát hành ra công chúng	Đăng ký giao dịch tại hệ thống giao dịch TPDNRL
4	CTCP Đầu tư Phát triển Bất động sản TNR Holdings Việt Nam	0107462896	Kinh doanh bất động sản	Trái phiếu phát hành ra công chúng	Đăng ký giao dịch tại hệ thống giao dịch TPDNRL
5	CTCP Đầu tư và Cho thuê Tài sản TNL	0104907699	Kinh doanh bất động sản	Trái phiếu phát hành ra công chúng	Đăng ký giao dịch tại hệ thống giao dịch TPDNRL
6	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0100111948	Hoạt động ngân hàng thương mại	Trái phiếu phát hành ra công chúng	Đăng ký niêm yết tại HNX

Công ty và các công ty con lựa chọn mua trái phiếu của các công ty do đơn vị phân phối uy tín phân phối như Công ty Cổ phần Chứng khoán HD, Ngân hàng TMCP Hàng Hải (MSB) - CN Vĩnh Phúc, Công ty Cổ phần chứng khoán VPBANK và trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Cho đến nay, tất cả các trái phiếu Công ty và Công ty con mua đều được thanh toán gốc và lãi đúng hạn.

Tất cả các trái phiếu phát hành riêng lẻ đều được đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ do Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội tổ chức (hệ thống giao dịch TPDNRL). Các trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam đã niêm yết trên HNX. Các trái phiếu Công ty đã mua không có giao dịch thường xuyên trên hệ thống giao dịch nên không xác định được giá trị hợp lý.

Đánh giá rủi ro đối với các khoản đầu tư trái phiếu

Hoạt động đầu tư trái phiếu của Công ty và các công ty con được triển khai với mục tiêu tối ưu hóa việc sử dụng dòng tiền, qua đó nâng cao hiệu quả quản lý vốn và gia tăng thu nhập tài chính ổn định. Bên cạnh đó, việc đầu tư vào các công cụ nợ có chất lượng cao giúp Công ty và các công ty con tạo thêm giá trị cho cổ đông, thông qua việc cải thiện lợi nhuận và tối ưu hóa cơ cấu tài sản trong khi vẫn duy trì mức độ rủi ro hợp lý. Đồng thời, thông qua việc tham gia vào thị trường trái phiếu, đặc biệt là trái phiếu doanh nghiệp và các tổ chức tài chính uy tín, Công ty và các công ty con góp phần hỗ trợ thanh khoản và thúc đẩy sự phát triển của thị trường tài chính Việt Nam, phù hợp với định hướng phát triển dài hạn của nền kinh tế.

Các khoản đầu tư trái phiếu của Công ty và các công ty con có thể phát sinh một số rủi ro tài chính, bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, và rủi ro lãi suất, đặc biệt trong bối cảnh thị trường trái phiếu doanh nghiệp còn tiềm ẩn các biến động. Tuy nhiên, các rủi ro này được Công ty và các công ty con đánh giá là không cao và trong tầm kiểm soát nhờ vào việc đầu tư thận trọng kèm theo các quy tắc phòng ngừa rủi ro rõ ràng. Cụ thể, Công ty và các công ty con duy trì tỷ trọng đầu tư trái phiếu ở mức giới hạn dưới 13% tổng tài sản hợp nhất (đạt 11,75% trong năm 2024 và 12,81% trong năm 2025), qua đó hạn chế tác động tiêu cực tiềm tàng đến tình hình tài chính tổng thể.

Về rủi ro tín dụng, Công ty và các công ty con lựa chọn trái phiếu của các tổ chức phát hành uy tín, có lịch sử tài chính lành mạnh và khả năng trả nợ ổn định, qua đó giảm thiểu nguy cơ mất vốn hoặc chậm thanh toán. Đồng thời, danh mục đầu tư được tập trung chủ yếu vào trái phiếu ngắn hạn (kỳ hạn dưới 6 tháng), giúp hạn chế rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Ngoài ra, tại 31/12/2025 trái phiếu có giá trị ghi sổ 157.118 triệu VND (1/1/2025: 233.782 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty và các công ty con. Tại ngày 10/6/2026, trái phiếu được phân phối bởi Ngân hàng TMCP Hàng Hải (MSB) - CN Vĩnh Phúc và trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành có số dư 105.981 triệu đồng đang được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại các ngân hàng.

- **Hàng tồn kho**

Bảng 49: Hàng tồn kho (Hợp nhất)

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2024		31/12/2025		31/03/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	203.161	-	168.893	-	1.346	-
Nguyên vật liệu	369.970	-	373.225	(8.107)	529.172	(8.107)
Công cụ và dụng cụ	13	-	13	-	79	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	56.800	-	53.899	-	80.400	-
Thành phẩm	437.467	-	383.147	(12.255)	380.162	(11.939)
Hàng hóa	18.022	-	15.518	-	12.919	-
Hàng gửi đi bán	79	-	58.082	-	35	-
Tổng cộng	**1.085.513**	**-**	**1.052.778**	**(20.362)**	**1.004.114**	**(20.046)**

Nguồn: BCTC kiểm toán hợp nhất 2024 và 2025, tự lập quý 1/2026

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho 2025 tăng so với 2024

Tại ngày 31/12/2025, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho 20.362 triệu VND, tăng so với đầu năm. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được Công ty trích lập là dự phòng đối với thành phẩm (12.255 triệu VND) cao hơn nguyên vật liệu (8.107 triệu VND) do thành phẩm gắn với mẫu mã, kích thước, màu sắc và xu hướng thiết kế cụ thể của từng thị trường; nếu tiêu thụ chậm, sản phẩm có thể lỗi mốt và phải giảm giá để bán. Trong khi đó, nguyên vật liệu chủ yếu là các vật tư tiêu chuẩn như đất sét, bột đá, PVC và phụ gia, có tính ổn định cao, ít bị ảnh hưởng bởi xu hướng thị trường và vẫn có thể sử dụng cho nhiều đơn hàng khác, kể cả khi lưu kho trong thời gian dài.

Nguyên nhân của việc trích lập dự phòng chủ yếu là do trong năm 2025 Công ty mở rộng quy mô hoạt động, doanh thu thuần đạt 6.997.594 triệu VND (tăng 15,9% so với doanh thu thuần năm 2024), kéo theo giá trị hàng tồn kho và số lượng mã sản phẩm tăng đáng kể. Việc tăng dự phòng chủ yếu tập trung ở một số mã thành phẩm và nguyên vật liệu chậm luân chuyển. Đối với thành phẩm, đây chủ yếu là các mẫu mã tiêu thụ chậm hoặc không còn phù hợp với xu hướng thị trường; đối với nguyên vật liệu, chủ yếu là một số vật tư chuyên biệt có tốc độ sử dụng thấp. Công ty đã thực hiện trích lập theo nguyên tắc thận trọng nhằm phản ánh hàng tồn kho theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

- Đánh giá hiệu quả quản trị hàng tồn kho và phương án giảm thiểu

Tại ngày 31/12/2025, hàng tồn kho của Công ty đạt 1.052,8 tỷ đồng, chiếm khoảng 18,3% tổng tài sản hợp nhất, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho 20,4 tỷ đồng, tương đương khoảng 1,9% giá trị hàng tồn kho. Đối với mức dự phòng này phần lớn hàng tồn kho vẫn có khả năng tiêu thụ và sử dụng bình thường, do đó rủi ro ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty là không trọng yếu.

Tỷ trọng hàng tồn kho ở mức dưới 20% tổng tài sản là phù hợp với đặc thù hoạt động sản xuất của Công ty trong lĩnh vực vật liệu xây dựng, bao gồm gạch ốp lát và sàn SPC, là các ngành có chu kỳ sản xuất liên tục, cần duy trì tồn kho nguyên vật liệu, bán thành phẩm và thành phẩm để bảo đảm tiến độ giao hàng cho khách hàng trong nước và xuất khẩu. Với giá vốn hàng bán năm 2025 đạt khoảng 5.654.142 triệu VND, mức tồn kho bình quân tương đương khoảng 69 ngày giá vốn, tương ứng vòng quay hàng tồn kho khoảng 5,29 vòng/năm, là mức bình thường đối với doanh nghiệp sản xuất quy mô lớn có danh mục sản phẩm đa dạng và mạng lưới xuất khẩu rộng.

Rủi ro chủ yếu là khả năng giảm giá đối với một số mã thành phẩm chậm luân chuyển. Tuy nhiên, tỷ lệ dự phòng hiện tại ở mức thấp so với tổng hàng tồn kho, Công ty có phương án giảm thiểu trích lập dự phòng bằng cách chủ động trích lập đầy đủ theo nguyên tắc thận trọng và thường xuyên rà soát cơ cấu tồn kho, điều chỉnh kế hoạch sản xuất theo nhu cầu thị trường và đẩy mạnh tiêu thụ để hạn chế tối đa tổn thất phát sinh.

Bảng 50: Hàng tồn kho (Riêng lẻ)

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2024		31/12/2025		31/03/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	203.161	-	168.893	-	1.346	-

Chỉ tiêu	31/12/2024		31/12/2025		31/03/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	249.504	-	191.386	(8.107)	294.511	(8.107)
Công cụ và dụng cụ	13	-	14	-	79	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	48.889	-	39.221	-	61.910	-
Thành phẩm	307.026	-	232.974	(11.086)	248.801	(11.086)
Hàng hóa	2.490	-	4.816	-	3.143	-
Hàng gửi đi bán	79	-	58.082	-	35	-
Tổng cộng	**811.162**	**-**	**695.387**	**(19.193)**	**609.825**	**(19.193)**

Nguồn: BCTC kiểm toán hợp nhất 2024 và 2025, tự lập quý 1/2026

- **Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Đơn vị: đồng

Bảng 51: Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Hợp nhất)

	Thuế suất	31/12/2024	31/12/2025
Doanh thu chưa thực hiện nhưng chịu thuế trong năm hiện hành	20%	-	15.133.731.701
Giá vốn hàng bán liên quan đến doanh thu chưa thực hiện nhưng chịu thuế	20%	-	(11.609.442.223)
Chênh lệch chi phí khấu hao giữa thuế và kế toán	20%	-	1.835.578.610
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến giao dịch nội bộ	20%	-	1.317.745.467
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại		**-**	**6.677.613.555**

Nguồn: BCTC kiểm toán hợp nhất 2024 và 2025, tự lập quý 1/2026

Các khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại chủ yếu phát sinh từ chênh lệch tạm thời giữa ghi nhận kế toán và thuế. Cụ thể, Công ty ghi nhận tài sản thuế hoãn lại đối với phần doanh thu chưa thực hiện đã tính thuế trong kỳ hiện hành, giá vốn liên quan đến các khoản doanh thu chưa thực hiện, chênh lệch chi phí khấu hao giữa kế toán và thuế, cùng với các khoản phát sinh từ giao dịch nội bộ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến giao dịch nội bộ phát sinh chủ yếu từ việc Công ty mẹ chuyển nhượng tài sản cố định cho các công ty con, làm phát sinh chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ kế toán và giá trị tính thuế của tài sản. Bên cạnh đó, khoản mục này còn liên quan đến phần chi phí lãi vay được vốn hóa tại công ty con đối với các khoản vay từ Công ty mẹ.

Các khoản này sẽ được hoàn nhập và ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong các kỳ tiếp theo khi điều kiện ghi nhận doanh thu, chi phí hoặc giao dịch liên quan được thực hiện theo quy định kế toán và thuế.

2.1.2. Trích khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Tài sản cố định hữu hình

- Nhà cửa, vật kiến trúc: 5 – 25 năm
- Máy móc và thiết bị: 5 – 12 năm
- Phương tiện vận chuyển, truyền dẫn: 1 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý: 3 – 10 năm
- Tài sản khác: 10 năm

Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất: được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận bằng chi phí đền bù, giải phóng, san lấp mặt bằng và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 48 đến 49 năm.

Phần mềm máy vi tính: Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 5 năm.

Công ty cam kết việc thực hiện thời gian khấu hao phù hợp với quy định tại Thông tư số 45/2013/TT/BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Chính sách trích khấu hao của Công ty được thực hiện xuyên suốt, không thay đổi theo quy định của pháp luật.

2.1.3. Mức lương bình quân

Mức lương bình quân của người lao động tại Công ty năm 2025 đạt 18,2 triệu đồng/người/tháng.

Bảng 52: Thu nhập bình quân của người lao động trong Công ty

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2025
Thu nhập bình quân (đồng/người/tháng)	14,7	18,2

Nguồn: CTCP Công nghiệp Á Mỹ

Thu nhập bình quân của người lao động của Công ty (hợp nhất) trong năm 2024 và năm 2025 lần lượt là: 14,7 triệu đồng/người/tháng và 18,2 triệu đồng/người/tháng. Dựa vào tổng số lượng

nhân viên và chi phí nhân công được trình bày tại BCTC đã được kiểm toán của các doanh nghiệp cùng ngành như Tổng công ty Viglacera, CTCP Vicostone, CTCP Gỗ An Cường và CTCP Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê , mức thu nhập của người lao động tại Tổ chức phát hành được xem là phù hợp với so với các doanh nghiệp cùng ngành và cao so với các doanh nghiệp trên cùng địa bàn tỉnh Phú Thọ (dưới 10 triệu đồng/tháng) do Công ty tận dụng được nguồn nhân lực tại địa phương.

Bảng 53: Thu nhập bình quân của người lao động của các doanh nghiệp cùng ngành

Công ty	Số lượng nhân viên (*)	Tổng chi phí lương, chi phí nhân công (VNĐ) (*)	Thu nhập bình quân (**) (VNĐ/người/tháng)	
			Năm 2024	Năm 2025
Tổng CTCP Viglacera (HOSE: VGC)	Năm 2024: 6.340 Năm 2025: 6.141	Năm 2024: 1.451.031.732.596 Năm 2025: 1.736.448.232.094	19.072.447	23.563.592
CTCP Vicostone (HOSE: VCS)	Năm 2024: 827 Năm 2025: 841	Năm 2024: 117.106.957.785 Năm 2025: 149.092.414.037	11.800.379	14.773.327
CTCP Gỗ An Cường (HOSE: ACG)	Năm 2024: 2.465 Năm 2025: 2.572	Năm 2024: 588.843.532.678 Năm 2025:	19.906.813	22.773.688
CTCP Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê (HOSE: PLP)	Năm 2024: 133 Năm 2025:	Năm 2024: 31.091.852.113 Năm 2025:	19.481.110	15.160.150

Nguồn: (*) BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2024 và năm 2025, (**) Vietcap tính toán

2.1.4. Tình hình công nợ

Bảng 54: Tình hình công nợ của Công ty

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Riêng lẻ			Hợp nhất		
	31/12/2024	31/12/2025	31/03/2026	31/12/2024	31/12/2025	31/03/2026
Nợ phải thu	1.465.191	1.345.703	1.240.958	1.143.441	1.182.121	1.260.224
Nợ phải trả	2.413.093	3.155.765	2.690.579	3.171.758	3.977.950	3.398.680

Nguồn: BCTC riêng lẻ và hợp nhất kiểm toán năm 2024, 2025, BCTC tự lập Quý 1/2026

2.1.5. Các khoản phải thu

Bảng 55: Các khoản phải thu của Công ty (Hợp nhất)

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2024	31/12/2025	% Tăng/(giảm) 2025-2024	31/03/2026
I. Các khoản phải thu ngắn hạn	**1.137.047**	**1.181.603**	**3,9%**	**1.259.706**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.045.330	1.104.478	5,7%	1.123.725
Trả trước cho người bán ngắn hạn	34.549	51.893	50,2%	99.421
Phải thu về cho vay ngắn hạn	7.659	5.280	(31,1%)	0
Phải thu ngắn hạn khác	79.302	58.888	(25,7%)	75.094
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	(29.949)	(38.952)	30,1%	(38.952)
Tài sản thiếu chờ xử lý	155	16	(89,7%)	418
II. Các khoản phải thu dài hạn	**6.394**	**518**	**(91,9%)**	**1.380**
Trả trước cho người bán dài hạn	6.394	518	(91,9%)	1.380
Tổng cộng	**1.143.441**	**1.182.121**	**3,4%**	**1.261.086**

Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2024, 2025 được kiểm toán và Quý 1/2026 tự lập

Tại ngày kết thúc năm tài chính 31/12/2024 và 31/12/2025, Báo cáo tài chính hợp nhất ghi nhận lần lượt 29,9 tỷ đồng và 38,9 tỷ đồng dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn. Tại ngày 31/03/2026, dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn vẫn giữ nguyên như tại 31/12/2025, Công ty và công ty con không phát sinh thêm bất kỳ các khoản phải thu quá hạn nào.

Trong các khoản phải thu hợp nhất của Công ty, các khoản phải thu ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn nhất trong các năm qua. Tổng các khoản phải thu ngắn hạn tại thời điểm 31/12/2025 là 1.181,6 tỷ đồng, tương đương 99,96% tổng khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn hợp nhất toàn Công ty. Tại ngày 31/3/2026 là 1.259,7 tỷ tương ứng với tỷ lệ 99,89%.

- **Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

Bảng 56: Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Hợp nhất)

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2024	31/12/2025	31/03/2026
Novalis International Limited (1)	335.835	660.215	743.497
FD Sales Company LLC (2)	115.738	89.256	75.239
M S International, Inc. (3)	176.269	58.954	9.170
United Weavers of America (4)	178.040	47.979	64.940
Các khách hàng khác (5)	239.448	248.074	230.879
Tổng cộng	**1.045.330**	**1.104.478**	**1.123.725**

Nguồn: BCTC riêng lẻ năm 2024, 2025 được kiểm toán và riêng lẻ Quý 1/2026

(1) Công nợ xuất khẩu Tấm ốp lát SPC cho Novalis International Limited, số dư nguyên tệ tại 31/12/2025: 25,3 triệu USD tương ứng với 660.215 triệu VND (1/1/2025: 13,3 triệu USD tương ứng với 335.835 triệu VND).

(2) Công nợ xuất khẩu Gạch ốp lát cho FD Sales Company LLC, số dư nguyên tệ tại 31/12/2025: 3,4 triệu USD tương ứng với 89.256 triệu VND (đầu năm là 4,5 triệu USD tương ứng với 115.738 triệu VND)

(3) Công nợ xuất khẩu Tấm ốp lát SPC cho M S International, Inc., số dư nguyên tệ tại 31/12/2025: 2,2 triệu USD tương ứng với 58.954 triệu VND (đầu năm là 7,0 triệu USD tương ứng với 176.269 triệu VND)

(4) Công nợ xuất khẩu Tấm ốp lát SPC, Tấm ốp lát Composite, Phụ kiện Composite cho United Weavers of America, số dư nguyên tệ tại 31/12/2025: 1,8 triệu USD tương ứng với 47.979 triệu VND (đầu năm là 7 triệu USD tương ứng với 178.040 triệu VND)

(5) Khoảng gần 300 khách hàng khác có công nợ giá trị dưới 32.565 triệu VND trên mỗi công ty.

Tại thời điểm 31/03/2026, giá trị khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng là 1.123,7 tỷ đồng, tăng 1,74% so với thời điểm cuối năm 2025.

Đánh giá ảnh hưởng rủi ro đối với phải thu đối tác nước ngoài

Năm 2025, các khoản phải thu khách hàng của CTCP Công nghiệp Á Mỹ đạt 1.104 tỷ đồng, trong đó khoảng 77,54% tập trung ở các khách hàng nước ngoài lớn gồm Novalis International Limited, FD Sales Company LLC, M S International, Inc. và United Weavers of America. Riêng Novalis International Limited chiếm khoảng 59,8% tổng phải thu khách hàng của Công ty. Mức độ tập trung này cho thấy Á Mỹ có sự phụ thuộc nhất định vào một số đối tác chiến lược, dẫn đến rủi ro nếu các khách hàng này giảm đơn hàng, thay đổi nhà cung cấp hoặc gặp khó khăn tài chính. Bên cạnh đó, do phần lớn doanh thu đến từ hoạt động xuất khẩu, Công ty cũng đối mặt với các rủi ro về biến động nhu cầu tiêu dùng tại thị trường Mỹ, chính sách thương mại và tỷ giá.

Tuy nhiên, mức độ rủi ro được đánh giá ở mức chấp nhận được nhờ vị thế cạnh tranh của Việt Nam và Á Mỹ trong ngành vật liệu xây dựng, đặc biệt là sản phẩm sàn vinyl. Việt Nam hiện là quốc gia xuất khẩu sàn vinyl lớn nhất vào thị trường Mỹ với khoảng 46% thị phần năm 2025, vượt xa Trung Quốc (15%) và các quốc gia sản xuất khác. Xu hướng dịch chuyển đơn hàng khỏi Trung Quốc do các biện pháp thuế quan của Mỹ đã giúp Việt Nam trở thành trung tâm sản xuất mới của ngành. So với Trung Quốc, Việt Nam có chi phí lao động chỉ bằng khoảng 42%, chi phí điện năng thấp hơn và ít chịu các biện pháp chống bán phá giá, qua đó tạo lợi thế đáng kể về giá thành và khả năng cạnh tranh.

Đối với riêng Á Mỹ, lợi thế không chỉ đến từ chi phí sản xuất mà còn từ năng lực phát triển sản phẩm. Công ty không chỉ đóng vai trò là nhà sản xuất gia công (OEM – Original Equipment Manufacturer), tức sản xuất theo thiết kế, mẫu mã và yêu cầu kỹ thuật do khách hàng cung cấp, mà còn từng bước chuyển dịch sang mô hình ODM (Original Design Manufacturer), trong đó Công ty chủ động nghiên cứu, thiết kế và phát triển sản phẩm mới trước khi cung cấp cho khách hàng. Trong hai năm gần đây, Công ty đã dần chuyển dịch từ mô hình OEM sang ODM, chủ động nghiên cứu xu hướng màu sắc, vân bề mặt và phát triển các bộ sưu tập phù hợp với thị hiếu người tiêu dùng Mỹ. Hoạt động R&D liên tục giúp Công ty đưa ra các sản phẩm mới có giá trị gia tăng cao, đồng thời xây dựng sự am hiểu sâu sắc về nhu cầu của từng phân khúc khách hàng. Ngoài ra, Á Mỹ sở hữu danh mục sản phẩm đa dạng gồm SPC, WPC, LVT, tấm ốp tường và các dòng sản phẩm vinyl thế hệ mới, cùng với hệ thống công nghệ sản xuất hiện đại và công suất lớn. Những yếu tố này tạo ra rào cản thay thế đáng kể, khiến các khách hàng lớn khó tìm được nhà cung cấp khác có khả năng đáp ứng đồng thời về chất lượng, quy mô, tốc độ phát triển sản phẩm mới và mức giá cạnh tranh tương đương Á Mỹ.

Do đó, mặc dù Công ty có mức độ tập trung công nợ tương đối cao ở một số khách hàng xuất khẩu lớn, rủi ro mất khách hàng được giảm thiểu nhờ lợi thế cạnh tranh của Việt Nam trong chuỗi cung ứng sàn vinyl toàn cầu và năng lực ODM, R&D, công nghệ sản xuất cũng như khả năng thấu hiểu thị trường Mỹ của Á Mỹ. Đây là những yếu tố hỗ trợ duy trì mối quan hệ hợp tác dài hạn với các khách hàng chiến lược và góp phần bảo đảm khả năng thu hồi công nợ của Công ty.

- Phải thu về cho vay ngắn hạn tại thời điểm 31/12/2025 là 8 khoản cho vay với các cán bộ nhân viên của Công ty với lãi suất 6%/năm và không có tài sản đảm bảo. Tại thời điểm 31/3/2026, có 6 khoản cho vay giá trị gần 1,4 tỷ đồng đã được thu hồi, còn 2 khoản cho vay giá trị gần 3,9 tỷ chưa đến hạn thu hồi. Do áp dụng Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp có hiệu lực từ 01/01/2026, khoản cho vay này đang được theo dõi tại Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn trên báo cáo tài chính quý 1/2026.
- Phải thu ngắn hạn khác bao gồm các khoản phí bản quyền hèm SPC (phải thu về đặt cọc), lãi tiền gửi và cho vay, phải thu khoản giải phóng mặt bằng, tiền ứng trước cho ban quản lý dự án, đặt cọc tiền thuê đất và ký cược ký quỹ.
- Dự phòng phải thu khó đòi:

Theo BCTC hợp nhất đã kiểm toán năm 2024 và 2025 và báo cáo tài chính hợp nhất quý 1/2026, tình hình trích lập dự phòng phải thu khó đòi của Công ty như sau:

Bảng 57: Khoản dự phòng phải thu khó đòi (Hợp nhất)

Khoản dự phòng phải thu khó đòi	31/12/2024	31/12/2025	31/03/2026
Ngắn hạn	29.949	38.952	38.952

Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2024, 2025 được kiểm toán và Quý 1/2026 tự lập

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Việc trích lập được thực hiện theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán và tại Thông tư 48/2019/TT-BTC hướng dẫn việc trích lập và xử lý ác khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành.

Chi tiết các khoản phải thu khó đòi của Công ty tại ngày 31/12/2025:

Bảng 58: Chi tiết các khoản phải thu khó đòi (Hợp nhất)

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2024	31/12/2025	31/03/2026
GBI Tile & Stone INC	-	19.327	19.327
Amygres Pte, Ltd	24.108	24.108	24.108
Brown Trading Est	2.937	2.937	2.937
Glass Tile & Stone Inc	309	312	312
Arab Alsharq Est	-	672	672
Clover International	-	225	225

Công ty TNHH Thương mại Vận tải Hoàng Thịnh Phát	726	726	726
Các đối tượng khác	2.274	3.438	3.438
Tổng cộng	**30.354**	**51.745**	**51.745**

Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2024, 2025 được kiểm toán và Quý 1/2026

Bảng 59: Chi tiết các khoản phải thu khó đòi (Hợp nhất) năm 2025

Đơn vị: triệu đồng

Đối tượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Nguyên nhân quá hạn	Khả năng thu hồi
GBI Tile & Stone Inc	19.327	(7.501)	11.826	Từ dưới 1 năm đến dưới 2 năm	Khách hàng đã ngừng giao dịch	Có khả năng thu hồi một phần
Amygress Pte, Ltd (*)	24.108	(24.108)	-	Từ trên 2 năm đến trên 3 năm	Khách hàng đã phá sản	Không có khả năng thu hồi
Brown Trading Est	2.937	(2.937)	-	Trên 3 năm	Khách hàng đã ngừng giao dịch	Không có khả năng thu hồi
Glass Tile & Stone Inc	312	(312)	-	Trên 3 năm	Khách hàng đã ngừng giao dịch	Không có khả năng thu hồi
Arab Alsharq Est	672	(672)	-	Trên 3 năm	Khách hàng đã ngừng giao dịch	Không có khả năng thu hồi
Clover International	225	(225)	-	Trên 3 năm	Khách hàng đã ngừng giao dịch	Không có khả năng thu hồi
Công ty TNHH Thương mại Vận tải Hoàng Thịnh Phát	726	(726)	-	Trên 3 năm	Khách hàng đã ngừng giao dịch	Không có khả năng thu hồi
Các khách hàng khác (17 khách hàng) (**)	3.438	(2.471)	967	Trên 6 tháng	Khách hàng đã ngừng giao dịch	Có khả năng thu hồi một phần
Tổng cộng	**51.745**	**(38.952)**	**12.793**			

Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2024, 2025 được kiểm toán và Quý 1/2026 tự lập; Á Mỹ cung cấp

(*) Khoản phải thu khó đòi đối với Amygress Pte, Ltd: Tại 31/12/2024, Á Mỹ đã trích lập dự phòng toàn bộ (100%) đối với khoản nợ quá hạn của Amygres Pte, Ltd do khách hàng này đã đệ đơn phá sản và có phán quyết của tòa án về việc phá sản.

(**) Khoản phải thu khó đòi đối với Các khách hàng khác là khoản nợ xấu đối với 17 khách hàng, trong đó có khoản nợ xấu của Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ với Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Sản xuất Minh Tiến (nợ quá hạn 6 tháng đến dưới 1 năm 1.381 triệu VND, trích lập 30%) và các khoản cộng nợ khó đòi của Công ty TNHH Đầu tư Thương mại ACT với 16 khách hàng (nợ quá hạn từ 2 đến 3 năm và trên 3 năm số dư 2.057 triệu VND đã trích lập 100%).

Đánh giá rủi ro và phương án giảm thiểu rủi ro đối với nợ xấu và nợ khó đòi

- Các khoản công nợ được trích lập chủ yếu thuộc về các khách hàng đã ngừng giao dịch với Công ty từ thời điểm bắt đầu trích lập dự phòng, do đó Công ty đã chủ động đánh giá thận trọng và trích lập dự phòng ở mức cao, trong đó nhiều khoản nợ quá hạn trên 3 năm đã được trích lập 100% giá trị.
- Công ty đánh giá rủi ro ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh trong các kỳ tiếp theo là không trọng yếu. Để giảm thiểu rủi ro, Công ty tiếp tục đôn đốc thu hồi công nợ, thực hiện các biện pháp pháp lý khi cần thiết, đồng thời tăng cường kiểm soát tín dụng và hạn chế phát sinh công nợ đối với các khách hàng có mức độ rủi ro cao.

Bảng 60: Các khoản phải thu của Công ty (Riêng lẻ)

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2024	31/12/2025	% Tăng/(giảm) 2025-2024	31/03/2026
I. Các khoản phải thu ngắn hạn	**1.161.340**	**1.192.403**	**2,7%**	**1.240.958**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.096.975	1.076.482	(1,9%)	1.144.219
Trả trước cho người bán ngắn hạn	41.477	51.625	24,5%	94.050
Phải thu về cho vay ngắn hạn	7.659	66.279	765,4%	-
Phải thu ngắn hạn khác	43.293	34.911	(19,4%)	39.181
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	(28.203)	(36.894)	30,8%	(36.894)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	(100,0%)	402
II. Các khoản phải thu dài hạn	**303.851**	**153.300**	**(49,5%)**	
Phải thu về cho vay dài hạn	101.005	-	(100,0%)	-
Phải thu dài hạn khác	202.846	153.300	(24,4%)	-
Tổng cộng	**1.465.191**	**1.345.703**	**(8,2%)**	**1.240.958**

Nguồn: BCTC riêng lẻ năm 2024, 2025 được kiểm toán và BCTC riêng lẻ Quý 1/2026

Tại ngày kết thúc năm tài chính 31/12/2024 và 31/12/2025. Công ty mẹ không có bất kỳ các khoản phải thu quá hạn nào chưa được trích lập dự phòng.

- **Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

Bảng 61: Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Riêng lẻ)

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2024	31/12/2025	31/03/2026
Bên liên quan – các công ty con			
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại ACT (1)	501.189	245.115	292.383
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hera (2)	280.376	92.102	31.119
Công ty Cổ phần Gốm Á Mỹ Hoa Sơn (3)	45.888	81	2.466
Bên khác			
Novalis International Limited (4)	335.516	660.216	743.497
Các công ty khác (5)	35.012	78.968	74.756
Tổng cộng	**1.197.981**	**1.076.482**	**1.144.219**

Nguồn: BCTC riêng lẻ năm 2024, 2025 được kiểm toán và riêng lẻ Quý 1/2026

(1) Phải thu Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại ACT bao gồm 2 phần:

- Công nợ CTCP Công nghiệp Á Mỹ ủy thác xuất khẩu cho Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại ACT có số dư nguyên tệ tại 31/12/2025 là 9,27 triệu USD tương ứng với 241.764 triệu VND (1/1/2025: 17,3 triệu USD tương ứng với 435.912 triệu VND).
- Công nợ CTCP Công nghiệp Á Mỹ bán hàng hóa (Gạch và SPC) cho Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại ACT có số dư tại 31/12/2025: 3.351 triệu VND (1/1/2025: 65.277 triệu VND).

(2) Phải thu Công ty Cổ phần Công nghiệp Hera bao gồm 2 phần:

- Công nợ CTCP Công nghiệp Á Mỹ ủy thác xuất khẩu cho Công ty Cổ phần Công nghiệp Hera có số dư có số dư nguyên tệ tại 31/12/2025 là 2,3 triệu USD tương ứng với 58.972 triệu VND (1/1/2025: 7,1 triệu USD tướng ứng với 179.370 triệu VND).
- Công nợ bán thành phẩm (gạch) và nguyên vật liệu sản xuất cho Công ty Cổ phần Công nghiệp Hera số dư tại 31/12/2025: 33.129 triệu VND (1/1/2025: 101.006 triệu VND).

(3) Công nợ bán hàng hóa với Công ty Cổ phần Gốm Á Mỹ Hoa Sơn bao gồm 2 phần:

- Công nợ CTCP Công nghiệp Á Mỹ ủy thác xuất khẩu cho Công ty Cổ phần Gốm Á Mỹ Hoa Sơn có số dư có số dư nguyên tệ tại 31/12/2025 là 0,003 triệu USD tương ứng với 81 triệu VND (1/1/2025: 0,18 triệu USD tướng ứng với 4.546 triệu VND).
- Công nợ bán thành phẩm (SPC) và nguyên vật liệu sản xuất cho Công ty Cổ phần Gốm Á Mỹ Hoa Sơn số dư tại 31/12/2025: 0 VND (1/1/2025: 41.343 triệu VND).

(4) Công nợ xuất khẩu Tấm ốp lát SPC cho Novalis International Limited, số dư nguyên tệ tại 31/12/2025: 25,3 triệu USD tương ứng với 660.215 triệu VND (1/1/2025: 13,3 triệu USD tương ứng với 335.516 triệu VND).

(5) Công nợ bán thành phẩm, hàng hóa với các công ty có giá trị dưới 32.564 triệu VND trên mỗi công ty.

- **Trả trước cho người bán ngắn hạn**

Bảng 62: Trả trước cho người bán ngắn hạn (Riêng lẻ)

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2024	31/12/2025	31/03/2026
Bên liên quan			
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hera – công ty con (1)	25.500	12.504	38.806
Bên khác			
Công ty TNHH Kết cấu thép cơ khí xây dựng Hưng Yên (2)	-	12.164	14.045
Công Ty TNHH Tư Vấn Kỹ Thuật Điện An Phát (3)	300	4.038	1.974
Công ty TNHH Xây dựng và Cơ khí Đại Dương (4)	112	3.495	3.537
Nhà cung cấp khác (5)	15.565	19.424	35.688
Tổng cộng	**41.477**	**51.625**	**94.050**

Nguồn: BCTC riêng lẻ năm 2024, 2025 được kiểm toán và riêng lẻ Quý 1/2026

(1) Khoản trả trước cho Công ty Cổ phần Công nghiệp Hera – công ty con là khoản phí bản quyền hèm liên quan đến sản phẩm sàn SPC, do Hera thu hộ, chi hộ khoản phí bản quyền hèm của Á Mỹ cho đơn vị sở hữu bản quyền hèm Unilin.

(2) Khoản trả trước cho Công ty TNHH Kết cấu thép cơ khí xây dựng Hưng Yên là số dư tạm ứng theo các hợp đồng thi công, sản xuất và lắp dựng kết cấu thép cho một số hạng mục phụ trợ, phục vụ hoạt động sản xuất và vận hành tại các nhà máy của Công ty. Các hạng mục bao gồm: nhà để xe cho người lao động tại nhà máy SPC, nhà để xe cho người lao động tại nhà máy AMYGRES và nhà xưởng 2 tầng khu vực UV.

(3) Khoản trả trước cho Công ty TNHH Tư vấn Kỹ thuật điện An Phát là số dư tạm ứng liên quan đến các công việc tư vấn thiết kế, lắp đặt đầu cực, thí nghiệm và nghiệm thu hệ thống trạm biến áp phục vụ hoạt động sản xuất của Công ty, bao gồm trạm biến áp số 5 – AMYGRES, trạm biến áp số 4 tại nhà máy SPC và trạm biến áp số 2. Tại ngày 01/01/2025, số dư chủ yếu là khoản tạm ứng cho công tác sửa chữa xử lý thấm dầu và bổ sung dầu máy biến áp 35KV.

(4) Khoản trả trước cho Công ty TNHH Xây dựng và Cơ khí Đại Dương là số dư tạm ứng/thanh toán cho việc thi công phần kết cấu các hạng mục nhà xưởng 2 tầng khu vực GM (khu vực giàn máy lưu trữ sau lò). Tại ngày 01/01/2025, số dư chủ yếu là khoản tạm ứng thi công xây dựng, sửa chữa các hạng mục công trình lắp đặt kho chất đốt sinh thái..

(5) Các khoản trả trước cho các nhà cung cấp có giá trị dưới 2.615 triệu VND mỗi nhà cung cấp.

- **Phải thu về cho vay ngắn hạn và dài hạn**

Bảng 63: Khoản phải thu về cho vay ngắn hạn và dài hạn (Riêng lẻ)

Chỉ tiêu	Năm đáo hạn	Lãi suất	31/12/2024	31/12/2025	31/03/2026
Phải thu cho vay ngắn hạn			**7.659**	**66.280**	**85.610**
Công ty Cổ phần Gốm Á Mỹ Hoa Sơn – công ty con (1)	2026	6%	-	61.000	81.000
Cán bộ nhân viên (2)	2026	5 - 6,5% /năm	7.659	5.280	4.610
Phải thu cho vay dài hạn			**202.846**	**153.300**	**153.300**
Công ty Cổ phần Gốm Á Mỹ Hoa Sơn – công ty con (3)	2027	6%	202.846	33.300	33.300
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hera– công ty con (4)	2026	7,5%	-	120.000	120.000

Nguồn: BCTC riêng lẻ năm 2024, 2025 được kiểm toán và riêng lẻ Quý 1/2026, Á Mỹ cung cấp

(1) Phải thu về cho vay ngắn hạn 61 tỷ đồng tại 31/12/2025 (81 tỷ đồng tại 31/03/2026) đối với Công ty Cổ phần Gốm Á Mỹ Hoa Sơn là căn cứ trên Hợp đồng vay tiền ngày 01 tháng 02 năm 2024 (khoản cho vay dài hạn đến hạn thu hồi trong năm 2026) giữa Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ và Công ty Cổ phần Gốm Á Mỹ Hoa Sơn với mục đích thực hiện dự án sản xuất gạch ốp lát khổ lớn, đá thiêu kết và tấm ốp lát composite theo Giấy chứng nhận đầu tư số 6100865188 do Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Vĩnh Phúc (nay là tỉnh Phú Thọ) cấp cho Công ty Cổ phần Gốm Á Mỹ Hoa Sơn, lãi suất 6%/năm, kỳ hạn 24 tháng kể từ ngày phát sinh từng khoản vay. Giao dịch cho vay này đã được Hội đồng quản trị của CTCP Công nghiệp Á Mỹ thông qua theo đúng quy định của Luật Doanh nghiệp.

(2) Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn thể hiện các hợp đồng cho vay với các cán bộ nhân viên của Công ty với lãi suất 6%/năm (1/1/2025: 5 - 6,5%/năm), không có tài sản đảm bảo. Đây là là các khoản cho vay với mục đích hỗ trợ cán bộ công nhân viên có thành tích tốt trong công việc. Công ty không có chính sách chung về việc cho vay cán bộ công nhân viên của Công ty mà Công ty có phương án hỗ trợ tài chính cho cán bộ công nhân viên trong một số trường hợp đặc biệt như xây dựng nhà ở, khám chữa bệnh hoặc các nhu cầu cấp thiết khác. Việc cho vay được thực hiện trên cơ sở xem xét từng trường hợp cụ thể và phải được phê duyệt bởi Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban lãnh đạo Công ty. Hiện nay, không có cán bộ công nhân viên nào đang có khoản vay với Công ty là cổ đông Công ty.

(3) Phải thu về cho vay dài hạn đối với Công ty Cổ phần Gốm Á Mỹ Hoa Sơn căn cứ trên Hợp đồng vay tiền ngày 01 tháng 02 năm 2024 giữa Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ và Công ty Cổ phần Gốm Á Mỹ Hoa Sơn với mục đích thực hiện dự án sản xuất gạch ốp lát khổ lớn, đá thiêu kết và tấm ốp lát composite theo Giấy chứng nhận đầu tư số 6100865188, lãi suất 6%/năm, kỳ hạn vay 24 tháng kể từ ngày phát sinh từng khoản vay. Giao dịch cho vay này đã được Hội đồng quản trị của CTCP Công nghiệp Á Mỹ thông qua theo đúng quy định của Luật Doanh nghiệp.

(4) Phải thu về cho vay dài hạn đối với Công ty Cổ phần Công nghiệp Hera căn cứ trên Hợp đồng vay tiền ngày 22 tháng 12 năm 2025 giữa Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ và Công ty Cổ phần Công nghiệp Hera với mục đích bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh và trả nợ gốc vay ngân hàng của Công ty Cổ phần Công nghiệp Hera, lãi suất 7,5%/năm, kỳ hạn vay 13 tháng kể từ ngày phát sinh từng khoản vay. Giao dịch cho vay này đã được Hội đồng quản trị của CTCP Công nghiệp Á Mỹ thông qua theo đúng quy định của Luật Doanh nghiệp.

Lưu ý: Do áp dụng Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp có hiệu lực từ 01/01/2026, Khoản phải thu về cho vay ngắn hạn và dài hạn được theo dõi tại Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn trên báo cáo tài chính quý 1/2026.

2.1.6. Các khoản phải trả

Các khoản phải trả và các khoản vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đều được Công ty thanh toán đầy đủ và đúng hạn trong thời gian qua. Trong quá trình thanh toán, Công ty luôn thanh toán đúng hạn và đầy đủ các khoản phải trả và các khoản nợ bao gồm lãi và gốc, đảm bảo uy tín của Công ty. Công ty không có bất kỳ khoản nợ quá hạn nào tính đến thời điểm lập Bản cáo bạch này và không vi phạm bất kỳ điều khoản nào trong hợp đồng/cam kết với các đối tác.

Bảng 64: Các khoản phải trả của Công ty (Hợp nhất)

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2024	31/12/2025	% Tăng/(giảm) 2025-2024	31/03/2026
Nợ ngắn hạn	**2.967.555**	**3.826.287**	**28,9%**	**3.244.907**
Phải trả người bán ngắn hạn	901.277	1.099.540	22,0%	862.524
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	40.273	49.129	22,0%	30.459
Thuế và các khoản phải nộp	210.909	220.434	4,5%	49.657
Phải trả người lao động	71.527	78.651	10%	30.800
Chi phí phải trả ngắn hạn	47.471	39.339	(17,1%)	70.459
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	25	25	1,9%	17
Phải trả ngắn hạn khác	12.757	12.604	(1,2%)	19.734
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	1.683.317	2.326.564	38,2%	2.181.257
Nợ dài hạn	**204.202**	**151.664**	**(25.7%)**	**153.773**
Phải trả người bán dài hạn	4.214	4.118	(2,3)%	6.227
Phải trả dài hạn khác	750	0	(100,0%)	0
Vay dài hạn	197.945	147.546	(25.5%)	147.546
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	1.293	0	100%)	0
Tổng cộng	**3.171.758**	**3.977.950**	**25,4%**	**3.398.680**

Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2024, 2025 được kiểm toán và Quý 1/2026 tự lập

Bảng 65: Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn (Hợp nhất)

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2024	31/12/2025	% Tăng/(giảm) 2025-2024	31/03/2026
IVICT (Singapore) PTE., Ltd (1)	238.558	264.763	11,0%	202.425
SACMI IMOLA S.C., (2)	-	85.844	Không áp dụng	-
Golden Sharp Corporation Limited (3)	26.582	53.694	102,0%	7.836
NOVALIS International Limited (4)	19.667	40.944	108,2%	76.523
Công ty TNHH Runyang Technology Việt Nam (5)	79.270	39.719	-49,9%	22.371
Công ty TNHH Kinh doanh Dịch vụ và Thương mại Thuận Thành (6)	57.043	32.821	-42,5%	23.360
Các công ty khác (7)	484.372	585.875	21,0%	530.009
Tổng cộng	**905.491**	**1.103.658**	**21,9%**	**862.524**

Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2024, 2025 được kiểm toán và Quý 1/2026 tự lập

(1) Công nợ nhập khẩu nguyên vật liệu PVC đối với IVICT (Singapore) PTE., Ltd có số dư nguyên tệ tại 31/12/2025 là 10,0 triệu USD tương ứng 264.763 triệu VND (1/1/2025: 9,3 triệu USD tương ứng 238.558 triệu VND).

(2) Công nợ nhập khẩu máy ép bigslab đối với SACMI IMOLA S.C., có số dư nguyên tệ tại 31/12/2025 là 2,7 triệu EUR tương ứng 85.844 triệu VND.

(3) Công nợ mua Dây chuyền trộn SPC, Dây chuyền đùn SPC, máy nghiền phế, máy dán đế, máy ép lạnh và mua nguyên liệu Film đối với Golden Sharp Corporation Limited có số dư nguyên tệ tại 31/12/2025 là 2,0 triệu USD tương ứng 53.694 triệu VND (mua Hệ thống máy tạo hèm, máy dán đế, dây chuyền đùn, máy ép lạnh, máy tạo hèm, máy dán, máy phào chỉ, nguyên liệu film có số dư tại 1/1/2025: 1,0 triệu USD tương ứng 26.582 triệu VND).

(4) Công nợ nhập khẩu nguyên vật liệu film và layer tháng 12/2025 đối với NOVALIS International Limited có số dư nguyên tệ tại 31/12/2025 là 1,6 triệu USD tương ứng với 40.944 triệu VND (1/1/2025: 0,8 triệu USD tương ứng 19.667 triệu VND).

(5) Công nợ mua nguyên vật liệu tấm đế đối với Công ty TNHH Runyang Technology Việt Nam.

(6) Công nợ mua nguyên vật liệu than cục đối với Công ty TNHH Kinh Doanh Dịch Vụ và Thương Mại Thuận Thành.

(7) Công nợ với các công ty khác là khoản phải trả cho các nhà cung cấp có số dư nhỏ hơn 32.326 triệu VND trên mỗi công ty.

Bảng 66: Các khoản phải trả của Công ty (Riêng lẻ)

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2024	31/12/2025	% Tăng/(giảm) 2025-2024	31/03/2026
Nợ ngắn hạn	**2.413.092**	**3.092.465**	**28,2%**	**2.627.279**
Phải trả người bán ngắn hạn	809.539	1.073.984	32,7%	846.729
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	3.702	2.873	-22,4%	2.959
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	197.168	190.765	-3.2%	45.732
Phải trả người lao động	44.337	46.845	5,7%	18.785
Chi phí phải trả ngắn hạn	45.778	36.017	-21,3%	34.901
Phải trả ngắn hạn khác	11.942	11.910	-0,3%	13.930
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	25	25	0%	17
Vay ngắn hạn	1.300.600	1.730.046	33,0%	1.664.224
Nợ dài hạn	**-**	**63.300**		**63.300**
Người mua trả trước dài hạn	-	63.300	-	63.300
Vay dài hạn	-	-	-	-
Tổng cộng	**2.413.092**	**3.155.765**	**30.8%**	**2.690.578**

Nguồn: BCTC riêng lẻ năm 2024, 2025 được kiểm toán và Quý 1/2026 tự lập

- **Tình hình thanh toán các khoản nợ**

Bảng 67: Tổng dư nợ vay của Công ty (Hợp nhất)

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2024	31/12/2025	% Tăng/(giảm) 2025-2024	31/03/2026
1. Vay ngắn hạn			**1.683.317**	**2.326.564**	**38,21%**	**2.181.257**
Vay ngắn hạn (*)			**1.558.911**	**2.176.093**	**39,59%**	**2.112.404**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Phúc	VND	3,1% - 6,8%	485.094	913.236	88,3%	623.268
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Xuyên	VND	3,64% - 7,2%	471.432	420.800	-10,7%	659.407
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Phúc	VND	4,35% - 6,3%	34.617	170.289	391,9%	292.830

Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Phúc	VND	4,8%	-	149.820	Không áp dụng	100.136
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Phúc	VND	3,6% - 6,4%	382.484	202.467	-47,1%	404.694
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng	VND	4,8%	578	-	-100,0%	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Xuyên	USD	4%	-	175.067	Không áp dụng	18.364
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Phúc	USD	3,7% - 4%	-	132.388	Không áp dụng	13.705
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Phúc	USD	3,5%- 3,6%	107.771	12.025	-88,8%	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Phúc	USD	3,6%	76.936	-	Không áp dụng	
Vay dài hạn đến hạn trả			**124.406**	**150.471**	**6,93%**	**68.853**
2. Vay dài hạn (không bao gồm vay dài hạn đến hạn trả)			**197.945**	**147.546**	**-16,65%**	**147.546**
Vay ngân hàng/tổ chức tài chính (*)			197.945	147.546	-25,46%	147.546
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc	VND	8,3% - 12%	86.284	48.173	-31,9%	48.173
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc	VND	8,3% - 11,5%	111.661	40.728	-30,7%	40.728
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Xuyên	VND	6,2%- 8,1%	-	58.645	Không áp dụng	58.645
Tổng nợ vay			**1.881.262**	**2.474.110**	**31,51%**	**2.329.803**

Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2024, 2025 được kiểm toán và Quý 1/2026 tự lập

Bảng 68: Tổng dư nợ vay của Công ty (Riêng lẻ)

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2024	31/12/2025	% Tăng/(giảm) 2025 so với 2024	31/03/2026
1. Vay ngắn hạn			**1.300.600**	**1.730.046**	**33,02%**	**1.664.224**
Vay ngắn hạn ngân hàng (*)			**1.300.600**	**1.730.046**	**33,02%**	**1.664.224**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Phúc	VND	4,4% - 6,5%	333.616	688.561	106,4%	433.844
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Xuyên	VND	4,5% - 6,4%	471.432	336.933	-28,5%	578.693
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Phúc	VND	4,35% - 6,3%	34.617	170.289	391,9%	292.830
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Phúc	VND	4,8%	-	149.820	Không áp dụng	100.136
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Phúc	VND	4,5% - 6,4%	275.651	64.962	-76,4%	245.017
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng	VND	4,8%	578	-	-100,0%	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Xuyên	USD	4%	-	175.067	Không áp dụng	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Phúc	USD	3,7% - 4%	-	132.388	Không áp dụng	13.705
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Phúc	USD	3,6%	107.771	12.025	-88,8%	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Phúc	USD	3,6%	76.936	-	Không áp dụng	-
2. Vay dài hạn			**-**	**-**		**-**
Vay ngân hàng/tổ chức tài chính			-	-	Không áp dụng	-
Tổng nợ vay			**1.300.600**	**1.730.046**	**33,02%**	**1.664.224**

Nguồn: BCTC riêng lẻ năm 2024, 2025 được kiểm toán và Quý 1/2026 tự lập

(*) Các khoản vay ngắn hạn với lãi suất 3,1% - 7,2%/năm và các khoản vay dài hạn với lãi suất 6,2 % - 12%/năm là các khoản vay bằng đồng VND và USD từ các ngân hàng thương mại cổ phần trong nước, các khoản vay này được bảo đảm bằng các khoản đầu tư tài chính, phải thu ngắn hạn khách hàng, hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình của Công ty.

Đánh giá, phân tích hoạt động vay nợ ngắn hạn và dài hạn

Tại ngày 31/12/2025, tổng dư nợ vay của CTCP Công nghiệp Á Mỹ đạt 2.474 tỷ đồng, tăng 593 tỷ đồng, tương đương 31,5% so với đầu năm. Trong đó, dư nợ vay ngắn hạn đạt 2.176 tỷ đồng, chiếm 88,0% tổng dư nợ vay, trong khi dư nợ vay dài hạn đạt 298 tỷ đồng, chiếm 12,0%. Cơ cấu này cho thấy Công ty đang sử dụng chủ yếu nguồn vốn tín dụng ngắn hạn để tài trợ cho nhu cầu vốn lưu động và hoạt động sản xuất kinh doanh. Việc sử dụng nợ vay ngắn hạn lớn có lãi suất thấp hơn nhiều so với vay dài hạn để Công ty tối ưu chi phí vay.

Trong năm 2025, dư nợ vay ngắn hạn tăng thêm 617 tỷ đồng, chủ yếu đến từ việc gia tăng hạn mức tín dụng tại BIDV, VietinBank, Vietcombank và một số khoản vay bằng USD. Việc gia tăng vay ngắn hạn diễn ra trong bối cảnh Công ty mở rộng quy mô hoạt động sản xuất, đặc biệt khi nhà máy Hoa Sơn và dây chuyền mới của nhà máy Á Mỹ SPC đi vào vận hành thương mại, kéo theo nhu cầu vốn cho nguyên vật liệu, hàng tồn kho, các khoản phải thu khách hàng và chi phí vận hành tăng lên. Điều này cho thấy nguồn vốn vay đang được sử dụng để hỗ trợ tăng trưởng hoạt động kinh doanh cốt lõi thay vì tài trợ cho các khoản đầu tư tài chính hoặc các hoạt động ngoài ngành.

Ngược lại, dư nợ vay dài hạn giảm từ 322 tỷ đồng xuống còn 298 tỷ đồng. Đồng thời, phần nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng tăng từ 124 tỷ đồng lên 150 tỷ đồng, phản ánh việc các khoản vay đầu tư trước đây đang bước vào giai đoạn trả nợ gốc. Sau khi loại trừ phần đến hạn trả trong năm tiếp theo, dư nợ dài hạn thực tế còn lại chỉ đạt 148 tỷ đồng, giảm 25,5% so với đầu năm. Xu hướng này cho thấy Công ty đang từng bước thu hẹp nghĩa vụ nợ trung và dài hạn, đồng thời chưa phát sinh các khoản vay đầu tư mới có quy mô lớn trong năm 2025.

Xét về cơ cấu chủ nợ, nguồn vốn vay của Công ty được tài trợ chủ yếu bởi các ngân hàng thương mại hàng đầu như BIDV, VietinBank, Vietcombank, MSB và VPBank. Việc duy trì quan hệ tín dụng với nhiều tổ chức tín dụng lớn giúp Công ty đa dạng hóa nguồn vốn, giảm phụ thuộc vào một chủ nợ duy nhất và tạo điều kiện thuận lợi trong việc tiếp cận vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Trong đó, BIDV và VietinBank là hai đối tác tín dụng lớn nhất, đồng thời cũng là các ngân hàng tài trợ cho các khoản vay đầu tư trung và dài hạn của Công ty.

Về chi phí vốn, các khoản vay ngắn hạn bằng VND có lãi suất dao động từ 3,1% đến 6,8%/năm, trong khi các khoản vay dài hạn có lãi suất từ 6,2% đến 12%/năm. Mặt bằng lãi suất này được đánh giá tương đối phù hợp đối với doanh nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng, đồng thời phản ánh khả năng tiếp cận tín dụng tương đối tốt của Công ty. Việc tăng tỷ trọng vay ngắn hạn cũng góp phần giúp Công ty tận dụng được nguồn vốn có chi phí thấp hơn so với vay dài hạn.

Toàn bộ các khoản vay được bảo đảm bằng các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu, hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình. Giá trị tài sản bảo đảm lớn cho thấy Công ty vẫn còn nền tảng tài sản tương đối tốt để hỗ trợ khả năng tiếp cận vốn tín dụng.

Nhìn chung, cơ cấu nợ vay năm 2025 phản ánh giai đoạn tăng trưởng và mở rộng hoạt động của Công ty. Việc dư nợ vay tăng chủ yếu đến từ các khoản vay ngắn hạn phục vụ vốn lưu động cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh đang được mở rộng và có nhu cầu vốn lớn hơn. Bên cạnh đó, dư nợ dài hạn được duy trì ở mức hợp lý và có xu hướng giảm dần, giúp hạn chế áp lực chi phí tài chính dài hạn. Tuy nhiên, tỷ trọng nợ vay ngắn hạn ở mức cao cũng làm gia tăng yêu cầu đối với công tác quản trị dòng tiền, tốc độ thu hồi công nợ và khả năng luân chuyển hàng tồn kho nhằm đảm bảo khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ đến hạn trong những năm tiếp theo.

Dòng tiền của Công ty năm 2024, 2025

Năm 2025, CTCP Công nghiệp Á Mỹ tiếp tục duy trì khả năng tạo tiền tốt từ hoạt động kinh doanh với dòng tiền thuần đạt 899 tỷ đồng theo số liệu hợp nhất, mặc dù giảm 13,5% so với mức 1.040 tỷ đồng của năm 2024. Dòng tiền kinh doanh dương ở mức cao cho thấy hoạt động cốt lõi của Công ty vẫn vận hành hiệu quả và tạo nguồn tiền ổn định để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính. Với chi phí lãi vay thực trả khoảng 107 tỷ đồng trong năm, dòng tiền từ hoạt động kinh doanh cao gấp hơn 8 lần nghĩa vụ thanh toán lãi vay, phản ánh khả năng thanh toán nợ vay ở mức an toàn.

Tuy nhiên, lưu chuyển tiền thuần năm 2025 ghi nhận âm 342 tỷ đồng, trong khi năm 2024 dương 380 tỷ đồng, làm số dư tiền và tương đương tiền cuối năm giảm từ 632 tỷ đồng xuống còn 291 tỷ đồng. Nguyên nhân chủ yếu đến từ dòng tiền đầu tư âm 708 tỷ đồng và dòng tiền tài chính âm 532 tỷ đồng. Trong năm, Công ty đã chi khoảng 425 tỷ đồng để đầu tư tài sản cố định, đồng thời thực hiện chi trả cổ tức lên tới 1.133 tỷ đồng. Do đó, dòng tiền âm chủ yếu phản ánh nhu cầu đầu tư mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh và chính sách phân phối lợi nhuận cho cổ đông, thay vì xuất phát từ sự suy giảm của hoạt động kinh doanh.

Nhìn chung, mặc dù lượng tiền mặt cuối năm giảm đáng kể, Công ty vẫn duy trì khả năng thanh khoản tương đối tốt nhờ dòng tiền kinh doanh ổn định, khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng lớn từ các ngân hàng và năng lực tạo tiền đủ để đáp ứng các nghĩa vụ nợ vay trong ngắn hạn và trung hạn.

Về khả năng thanh toán các khoản vay ngắn hạn

Tại ngày 31/03/2026, dư nợ vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn của Công ty là 2.181 tỷ đồng. Tuy nhiên, khả năng thanh toán các khoản vay ngắn hạn của Công ty không chỉ phụ thuộc vào số dư tiền và tương đương tiền tại một thời điểm mà được bảo đảm bởi nhiều nguồn tiền và tài sản có tính thanh khoản cao.

Nguồn thanh toán các khoản vay ngắn hạn của Công ty được bảo đảm từ nhiều nguồn, bao gồm:

- Dòng tiền thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, đặc biệt là các khoản phải thu khách hàng phát sinh từ hoạt động xuất khẩu và tiêu thụ sản phẩm trong nước;
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu và các tài sản tài chính đến hạn thu hồi trong kỳ, có thể chuyển đổi thành tiền để bổ sung nguồn thanh toán;
- Dòng tiền tạo ra từ hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên với quy mô doanh thu lớn, vòng quay vốn lưu động ổn định và khả năng tạo lợi nhuận liên tục;
- Các hạn mức tín dụng ngắn hạn và tín dụng lưu động đã được các ngân hàng thương mại cấp, phục vụ nhu cầu vốn lưu động theo chu kỳ kinh doanh của Công ty.

Bên cạnh đó, Công ty duy trì hệ thống quản trị dòng tiền và công nợ chặt chẽ nhằm bảo đảm khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ đến hạn. Trong trường hợp khách hàng thanh toán chậm hơn kế hoạch, Công ty có thể chủ động triển khai đồng thời nhiều giải pháp nhằm duy trì thanh khoản và đáp ứng đầy đủ nghĩa vụ đối với các tổ chức tín dụng, bao gồm:

- Theo dõi, đánh giá thường xuyên tình hình công nợ phải thu; thiết lập hạn mức tín dụng và kiểm soát điều kiện thanh toán đối với từng khách hàng trên cơ sở năng lực tài chính và lịch sử giao dịch;

- Đẩy mạnh công tác thu hồi công nợ, thực hiện đối chiếu và nhắc nợ định kỳ, đồng thời áp dụng các biện pháp bảo đảm thanh toán phù hợp đối với các khách hàng có mức độ rủi ro cao;
- Sử dụng các sản phẩm tài trợ thương mại của ngân hàng và tổ chức tài chính như chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu, bao thanh toán (factoring), xác nhận thanh toán L/C và các hình thức tài trợ khoản phải thu khác nhằm chuyển đổi nhanh các khoản phải thu thành tiền mặt;
- Chủ động sử dụng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và tiền gửi đến hạn để bổ sung nguồn vốn thanh toán khi cần thiết;
- Duy trì quan hệ tín dụng với nhiều ngân hàng thương mại lớn, qua đó có khả năng cơ cấu lại kỳ hạn vốn lưu động hoặc sử dụng các hạn mức tín dụng dự phòng trong trường hợp phát sinh nhu cầu thanh khoản ngắn hạn.

Ngoài ra, Công ty hiện đang sử dụng bảo hiểm tín dụng thương mại (bảo hiểm công nợ) đối với một số khách hàng và thị trường xuất khẩu phù hợp. Thông qua các tổ chức bảo hiểm tín dụng quốc tế, Công ty được hỗ trợ đánh giá năng lực tài chính, xếp hạng tín dụng và cảnh báo sớm các rủi ro thanh toán của khách hàng, giúp chủ động kiểm soát rủi ro trước khi ký kết hợp đồng hoặc mở rộng hạn mức bán hàng.

Trong trường hợp phát sinh nợ quá hạn hoặc khách hàng mất khả năng thanh toán thuộc phạm vi bảo hiểm, Công ty có thể được bồi thường theo tỷ lệ bảo hiểm đã thỏa thuận, qua đó giảm thiểu tổn thất tài chính, bảo vệ dòng tiền và hạn chế ảnh hưởng đến khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ đến hạn.

Việc kết hợp giữa hệ thống quản trị công nợ chặt chẽ, bảo hiểm tín dụng thương mại, các công cụ tài trợ thương mại và nguồn tài sản tài chính có tính thanh khoản cao giúp Công ty chủ động quản trị rủi ro thanh khoản, duy trì dòng tiền ổn định và bảo đảm khả năng thanh toán đầy đủ, đúng hạn các khoản nợ gốc và lãi vay đối với các tổ chức tín dụng.

2.1.7. Các khoản phải nộp theo luật định

Công ty thực hiện nghiêm túc việc kê khai và nộp đầy đủ các khoản phải nộp theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Bảng 69: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước của Công ty (Hợp nhất)

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2024	31/12/2025	31/03/2026
Thuế giá trị gia tăng	(4.632)	(5.259)	(3.905)
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	65	65	58
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	(156)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	201.988	207.280	46.925
Thuế thu nhập cá nhân	6.518	11.550	(2.023)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(5.195)	(4.573)	(4.573)
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	0	1.001	(3.274)
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	826	(4.818)	(285)

Chỉ tiêu	31/12/2024	31/12/2025	31/03/2026
Tổng cộng	**199.570**	**205.246**	**32.768**
Trong đó:			
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(11.339)	(15.187)	(16.889)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	210.909	220.434	49.657

Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2024, 2025 được kiểm toán và Quý 1/2026 tự lập

Bảng 70: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước của Công ty (Riêng lẻ)

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2024	31/12/2025	31/03/2026
Thuế giá trị gia tăng	(5.764)	(5.764)	(5.764)
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	65	65	65
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	(67)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	190.825	181.113	45.667
Thuế thu nhập cá nhân	6.276	9.586	(1.831)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(5.196)	(4.573)	(4.573)
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	-	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2	(263)	(282)
Tổng cộng	**186.209**	**180.165**	**45.732**
Trong đó			
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(10.600)	(10.600)	(12.516)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	197.169	190.765	45.732

Nguồn: BCTC riêng lẻ năm 2024, 2025 được kiểm toán và Quý 1/2026 tự lập

Theo Công văn số 1234/PTH-QLDN2 ngày 09/04/2026 của Cục thuế tỉnh Phú Thọ về việc xác nhận nợ thuế, Cục thuế tỉnh Phú Thọ xác nhận: căn cứ dữ liệu trên hệ thống quản lý thuế tập trung TMS của cơ quan thuế tại ngày 09/04/2026, Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ không có tiền thuế nợ với Thuế tỉnh Phú Thọ.

2.1.8. Trích lập các quỹ

Công ty không thực hiện việc trích lập các quỹ các năm gần đây.

2.1.9. Những biến động lớn có thể ảnh hưởng tới tình hình tài chính của Tổ chức đăng ký niêm yết kể từ thời điểm kết thúc năm tài chính gần nhất

Kể từ thời điểm kết thúc năm tài chính 31/12/2025 đến nay, trong quá trình sản xuất kinh doanh không có những biến biến động lớn có thể ảnh hưởng tới tình hình tài chính của Công ty.

2.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

2.2.1. Các chỉ tiêu tài chính hợp nhất chủ yếu

Bảng 71: Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu (Hợp nhất)

Chỉ tiêu	ĐVT	31/12/2024	31/12/2025
1. Khả năng thanh toán			
Hệ số thanh toán ngắn hạn *Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn*	Lần	1,22	0,97
Hệ số thanh toán nhanh *(Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn*	Lần	0,85	0,70
2. Cơ cấu vốn			
Hệ số Nợ/Tổng tài sản	%	59,6%	69,2%
Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	%	147,8%	224,4%
Chỉ tiêu	**ĐVT**	**Năm 2024**	**Năm 2025**
3. Năng lực hoạt động			
Vòng quay tổng tài sản *Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân*	Vòng	1,28	1,26
Vòng quay vốn lưu động *Doanh thu thuần/Tổng tài sản ngắn hạn bình quân*	Vòng	1,97	1,92
Vòng quay hàng tồn kho *Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân*	Vòng	4,57	5,34
4. Khả năng sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (ROS) *Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần*	%	13,0%	10,2%
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA) *Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân*	%	16,7%	12,9%
Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) *Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân*	%	49,8%	41,3%
Thu nhập trên cổ phần (EPS) (*)	Đồng/cp	5.490	4.995

Nguồn: Tính toán từ BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2024 và năm 2025

(*) Thu nhập trên cổ phần (EPS) được tính trên cơ sở số lượng cổ phiếu bình quân gia quyền đã điều chỉnh hồi tố đối với các đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức trong năm 2025 và sau ngày kết thúc năm tài chính (30/03/2026), nhằm đảm bảo tính so sánh giữa các kỳ.

Nhận xét về các chỉ tiêu tài chính hợp nhất của Công ty

- ***Về khả năng thanh toán***

  Các chỉ số về khả năng thanh toán cho thấy khả năng hoàn thành các nghĩa vụ nợ trong ngắn hạn của doanh nghiệp, đảm bảo doanh nghiệp không rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán. Hệ số thanh toán ngắn hạn đạt mức 0,97 lần tại thời điểm cuối năm 2025, giảm đáng kể so với tỷ lệ 1,22 lần tại thời điểm cuối năm 2024. Hệ số thanh toán nhanh của Công ty đạt mức 0,7 lần tại thời điểm cuối năm 2025, giảm nhẹ so với tỷ lệ 0,85 lần tại thời điểm năm 2024.

- ***Về cơ cấu vốn***

Kể từ năm 2024 cơ cấu vốn của công ty vẫn duy trì ở mức hợp lý. Cụ thể, hệ số Nợ/Tổng tài sản tăng nhẹ từ 59,6% lên 69,2% và hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu tăng từ 147,8% năm 2024 lên 224,4% tại cuối năm 2025.

- ***Về năng lực hoạt động***

Vòng quay tổng tài sản được duy trì ở mức 1,28 vòng năm 2024 và 1,26 vòng năm 2025; vòng quay vốn lưu động đạt 1,97 vòng và 1,92 vòng, cho thấy tài sản và vốn lưu động được luân chuyển hiệu quả để tạo doanh thu. Đồng thời, vòng quay hàng tồn kho tăng từ 4,57 vòng lên 5,34 vòng, phản ánh khả năng chuyển đổi hàng tồn kho thành doanh thu ngày càng được cải thiện.

- ***Về khả năng sinh lời***

Các chỉ số sinh lời của Công ty năm 2025 duy trì ở mức tốt, với ROS, ROA và ROE lần lượt đạt 10,2%, 12,9% và 41,3%. Biến động chủ yếu gắn với thay đổi cơ cấu hoạt động trong quá trình mở rộng quy mô.

Mặc dù hệ số thanh toán ngắn hạn giảm từ 1,22 lần tại ngày 31/12/2024 xuống 0,97 lần tại ngày 31/12/2025 và tương ứng hệ số thanh toán nhanh giảm từ 0,85 lần xuống 0,70 lần do nhu cầu vốn lưu động phục vụ tăng trưởng kinh doanh và xuất khẩu, Công ty vẫn duy trì khả năng tạo lợi nhuận ở mức cao với ROS đạt 10,2%, ROA đạt 12,9% và ROE đạt 41,3% trong năm 2025. Các chỉ tiêu này cho thấy hoạt động kinh doanh tiếp tục tạo ra nguồn tiền và lợi nhuận đáng kể để hỗ trợ khả năng thanh toán nợ vay. Việc các hệ số thanh toán giảm chủ yếu xuất phát từ nhu cầu gia tăng vốn lưu động để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và tăng trưởng xuất khẩu, thay vì phản ánh sự suy giảm khả năng thanh toán của Công ty.

Ý kiến của tổ chức kiểm toán về các chỉ tiêu tài chính hợp nhất của Công ty: Không có.

2.2.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu của Công ty (riêng lẻ)

Bảng 72: Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu của Công ty (Riêng lẻ)

Chỉ tiêu	ĐVT	31/12/2024	31/12/2025
1. Khả năng thanh toán			
Hệ số thanh toán ngắn hạn *Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn*	Lần	1,30	1,00
Hệ số thanh toán nhanh *(Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn*	Lần	0,96	0,78
2. Cơ cấu vốn			
Hệ số Nợ/Tổng tài sản	%	56,1%	67,8%
Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	%	128,0%	210,3%
Chỉ tiêu	**ĐVT**	**Năm 2024**	**Năm 2025**
3. Năng lực hoạt động			
Vòng quay tổng tài sản *Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân*	Vòng	1,51	1,44
Vòng quay vốn lưu động	Vòng	2,14	2,07

Chỉ tiêu	ĐVT	31/12/2024	31/12/2025
Doanh thu thuần/Tổng tài sản ngắn hạn bình quân			
Vòng quay hàng tồn kho *Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân*	Vòng	5,89	7,08
4. Khả năng sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (ROS) *Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần*	%	13,4%	11,2%
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA) *Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân*	%	20,3%	16,1%
Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) *Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân*	%	48,8%	42,7%

Nguồn: Tính toán từ BCTC riêng lẻ kiểm toán năm 2024 và 2025

Nhận xét về các chỉ tiêu tài chính của Công ty (Riêng lẻ)

- ***Về khả năng thanh toán***

  Các chỉ số về khả năng thanh toán cho thấy khả năng hoàn thành các nghĩa vụ nợ trong ngắn hạn của doanh nghiệp, đảm bảo doanh nghiệp không rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán. Hệ số thanh toán ngắn hạn đạt mức 1,0 lần tại thời điểm cuối năm 2025, giảm đáng kể so với tỷ lệ 1,3 lần tại thời điểm cuối năm 2024. Hệ số thanh toán nhanh của Công ty đạt mức 0,78 lần tại thời điểm cuối năm 2025, giảm 0,18 lần so với mức năm 2024.

- ***Về cơ cấu vốn***

  Công ty duy trì một cơ cấu vốn an toàn. Cụ thể, hệ số Nợ/Tổng tài sản tăng nhẹ từ mức 56,1% năm 2024 lên 67,8% tại thời điểm cuối năm 2025.

- ***Về năng lực hoạt động***

  Vòng quay tổng tài sản và vòng quay vốn lưu động năm 2025 lần lượt là 1,44 vòng và 2,07 vòng, giảm nhẹ so với chỉ số năm 2024, nguyên nhân chủ yếu do doanh thu thuần tăng 14,3%, tổng tài sản tăng 20% trong khi tài sản ngắn hạn tăng 18,2%.

- ***Về khả năng sinh lời***

  Các chỉ số về khả năng sinh lời của Công ty giảm nhẹ trong năm 2025 do kết quả kinh doanh năm 2025 của Công ty giảm nhẹ. Vì vậy, chỉ số ROA và ROE của Công ty trong năm 2025 lần lượt đạt mức 16,1% và 42,7% so với năm 2024.

Ý kiến của tổ chức kiểm toán về các chỉ tiêu tài chính của Công ty: Không có.

3. Ý kiến của tổ chức kiểm toán đối với Báo cáo tài chính của Tổ chức đăng ký niêm yết

3.1. Ý kiến Báo cáo tài chính năm 2024

Ý kiến của Công ty TNHH KPMG, tổ chức đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024 của Công ty tại Báo cáo kiểm toán độc lập số: 24-02-00580-25-02 ngày 16/05/2025: *"Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ*

hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.".

Ý kiến của Công ty TNHH KPMG, tổ chức đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính riêng năm 2024 của Công ty tại Báo cáo kiểm toán độc lập số: 24-02-00580-25-01 ngày 29/04/2025: *"Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính".*

3.2. Ý kiến Báo cáo tài chính năm 2025

Ý kiến của Công ty TNHH KPMG, tổ chức đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất năm 2025 của Công ty tại Báo cáo kiểm toán độc lập số: 25-02-00711-26-2 ngày 06/04/2026: *"Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.".*

Ý kiến của Công ty TNHH KPMG, tổ chức đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính riêng năm 2025 của Công ty tại Báo cáo kiểm toán độc lập số: 25-02-00711-26-1 ngày 28/03/2026: *"Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính".*

4. Kế hoạch doanh thu, lợi nhuận và cổ tức

4.1. Kế hoạch doanh thu và lợi nhuận và cổ tức năm 2025-2026

Kế hoạch kinh doanh năm 2026 của Á Mỹ được lập căn cứ vào dự đoán và ước tính dựa trên các thông tin giả định tại thời điểm lập kế hoạch. Kế hoạch doanh thu và lợi nhuận năm 2026 đã được Đại hội đồng cổ đông Công ty thông qua tại Nghị quyết ĐHĐCĐ số 04/2026/NQ – ĐHĐCĐ-AMY ngày 20/04/2026.

Bảng 73: Kế hoạch doanh thu, lợi nhuận, cổ tức năm 2026 trên cơ sở hợp nhất

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2025	Năm 2026		Thực hiện Quý 1/2026
	Thực hiện	Kế hoạch	% tăng/giảm so với năm trước	Thực hiện
Tổng doanh thu thuần	6.998	9.063	29,5%	1.786
Lợi nhuận sau thuế	750,7	935	24,6%	194
Tỷ lệ Lợi nhuận sau thuế / Tổng doanh thu thuần	10,73%	10,32%	-3,82%	10,84%
Tỷ lệ Lợi nhuận sau thuế / Vốn chủ sở hữu bình quân	38,32%	35,2%	-8,14%	10,41%
Tỷ lệ cổ tức (Cổ tức/mệnh giá cổ phiếu)	Cổ tức tiền mặt: 115% Cổ tức cổ phiếu: 22%	Từ 25% đến 40%		Cổ tức cổ phiếu: 26%

Cấp có thẩm quyền thông qua kế hoạch nêu trên: ĐHĐCĐ của Công ty đã thông qua kế hoạch doanh thu, lợi nhuận, tỷ lệ chi trả cổ tức năm 2026 tại Nghị quyết ĐHĐCĐ số 04/2026/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 20/04/2026.

Nguồn: Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ

4.2. Căn cứ để đạt được kế hoạch doanh thu và lợi nhuận nói trên

➢ **Căn cứ để đạt được kế hoạch doanh thu và lợi nhuận**

Trong năm 2026, Công ty định hướng tiếp tục mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh và duy trì vị thế trong các lĩnh vực vật liệu xây dựng hiện hữu. Với kết quả kinh doanh tích cực năm 2025 khi doanh thu thuần đạt 6.998 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế đạt 750,7 tỷ đồng, Công ty đặt kế hoạch năm 2026 với doanh thu thuần 9.063 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 935 tỷ đồng, tương ứng mức tăng trưởng lần lượt khoảng 29,5% và 24,6% so với thực hiện năm trước. Trong quý 1/2026, Công ty ghi nhận doanh thu thuần đạt 1.785,6 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế đạt 193,6 tỷ đồng, tạo nền tảng tích cực cho việc hoàn thành kế hoạch năm.

Trên cơ sở đó, Công ty tiếp tục tập trung phát triển các định hướng chiến lược dài hạn như sau:

- **Tự chủ toàn diện chuỗi cung ứng:** Công ty hướng tới nâng cao tỷ lệ nội địa hóa và chủ động nguồn cung nguyên vật liệu, gia tăng tỷ lệ sử dụng nguyên liệu trong nước nhằm chủ động nguồn cung, giảm phụ thuộc vào nguyên liệu nhập khẩu và hạn chế các rủi ro liên quan đến biến động thuế quan, chi phí logistics và chính sách thương mại quốc tế đối với các sản phẩm có thành phần nhập khẩu. Đối với nhóm sản phẩm gạch ốp lát, Công ty đã sử dụng phần lớn nguyên liệu trong nước. Đối với nhóm sản phẩm vinyl/SPC, Công ty tiếp tục tìm kiếm và đánh giá các nhà cung cấp nguyên liệu phù hợp, tối ưu công thức sản xuất và tăng cường kiểm soát tồn kho nhằm hạn chế rủi ro biến động giá nguyên liệu đầu vào.

- **Nâng cao chất lượng sản phẩm và mở rộng thị trường:** Công ty tập trung phát triển các dòng vật liệu xây dựng chất lượng cao, đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế, phục vụ nhu cầu ngày càng cao của thị trường nội địa, đồng thời đẩy mạnh xuất khẩu tại các thị trường chủ lực như Mỹ và mở rộng sang các thị trường mới có tiềm năng tăng trưởng như Nam Mỹ, châu Âu, châu Á và thị trường nội địa. Việc mở rộng thị trường giúp Công ty giảm mức độ phụ thuộc vào một thị trường đơn lẻ và hạn chế tác động nếu chính sách thương mại tại một thị trường thay đổi bất lợi.
- **Tăng cường kiểm soát xuất xứ hàng hóa và minh bạch chuỗi cung ứng:** Công ty tiếp tục hoàn thiện hồ sơ chứng minh nguồn gốc nguyên liệu, quy trình sản xuất tại Việt Nam, hồ sơ nhập khẩu nguyên liệu, định mức sản xuất và chứng từ xuất khẩu để đáp ứng yêu cầu kiểm tra của khách hàng, cơ quan hải quan và các cơ quan quản lý tại thị trường nhập khẩu.
- **Tối ưu chi phí sản xuất và nâng cao hiệu quả vận hành:** Công ty tiếp tục cải tiến quy trình sản xuất, tối ưu định mức nguyên vật liệu, nâng cao tỷ lệ thành phẩm đạt chuẩn, giảm hao hụt, tăng hiệu suất dây chuyền và kiểm soát chi phí logistics. Đây là giải pháp quan trọng nhằm bù đắp một phần áp lực giảm biên lợi nhuận trong bối cảnh cạnh tranh và biến động chính sách thương mại.
- **Đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D):** Công ty tiếp tục phát huy năng lực nghiên cứu sản phẩm mới dựa trên đội ngũ kỹ thuật và ban lãnh đạo có nhiều kinh nghiệm trong ngành vật liệu xây dựng và gạch ốp lát. Định hướng R&D tập trung vào các dòng sản phẩm thân thiện môi trường, an toàn cho người sử dụng, có tính thẩm mỹ cao và phù hợp xu hướng tiêu dùng hiện đại. Công ty ưu tiên phát triển sản phẩm mới theo hướng chọn lọc, tập trung vào các dòng sản phẩm có nhu cầu thị trường rõ ràng, đáp ứng tiêu chuẩn môi trường, an toàn, độ bền và tính thẩm mỹ của các khách hàng quốc tế. Công ty ưu tiên các sản phẩm có khả năng nâng cao giá trị gia tăng, gia tăng khả năng thay thế sản phẩm nhập khẩu từ các quốc gia khác và phù hợp với xu hướng tiêu dùng tại các thị trường phát triển.
- **Duy trì quan hệ dài hạn với các khách hàng lớn và tăng cường năng lực đáp ứng đơn hàng.** Công ty tiếp tục phối hợp với khách hàng trong việc phát triển mẫu mã, cải tiến tiêu chuẩn kỹ thuật, tối ưu lịch giao hàng và cơ chế thương mại phù hợp, qua đó duy trì đơn hàng ổn định, giảm rủi ro gián đoạn doanh thu và nâng cao khả năng cạnh tranh trong dài hạn.

Với các giải pháp nêu trên, Công ty đánh giá các rủi ro trong hoạt động kinh doanh của Công ty như biến động về thuế quan, phòng vệ thương mại và chi phí phát triển sản phẩm mới có thể tạo áp lực nhất định lên biên lợi nhuận trong ngắn hạn, nhưng chưa làm thay đổi nền tảng hoạt động kinh doanh cốt lõi của Công ty. Công ty sẽ tiếp tục theo dõi sát diễn biến chính sách tại các thị trường xuất khẩu, chủ động điều chỉnh kế hoạch kinh doanh và cơ cấu sản phẩm nhằm đảm bảo hiệu quả hoạt động trong thời gian tới.

Đối với từng lĩnh vực hoạt động cụ thể:

- **Gạch ốp lát và ngói**

Trong lĩnh vực gạch ốp lát và ngói, Công ty tiếp tục duy trì vị thế là một trong những nhà cung cấp lớn trên thị trường nội địa. Năm 2025, sản lượng gạch tiêu thụ tăng nhẹ 0,2% so với cùng kỳ, trong khi sản lượng ngói giảm 12,1% do ảnh hưởng của nhu cầu thị trường xây dựng dân dụng. Tuy nhiên, doanh thu toàn mảng vẫn đạt khoảng 2.315 tỷ đồng với biên lợi nhuận gộp đạt 20,4%, cho thấy hiệu quả hoạt động và khả năng duy trì biên lợi nhuận ổn định của Công ty.

Bên cạnh việc duy trì hệ thống phân phối truyền thống, Công ty tiếp tục tập trung phát triển các dòng sản phẩm cao cấp, mẫu mã đa dạng và ứng dụng công nghệ bề mặt hiện đại nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người tiêu dùng.

- **Sàn vinyl (SPC, WPC, LVT)**

Sàn vinyl tiếp tục là lĩnh vực tăng trưởng trọng điểm của Công ty. Trong năm 2025, tổng sản lượng sản phẩm vinyl tiêu thụ tăng 36,7% so với năm 2024, doanh thu đạt khoảng 4.500 tỷ đồng, biên lợi nhuận gộp đạt 19,3%, đóng góp tỷ trọng lớn trong cơ cấu doanh thu và lợi nhuận hợp nhất.

Để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng từ thị trường xuất khẩu, Công ty đang triển khai dự án nâng cấp dây chuyền sản xuất và cải tạo nhà máy SPC nhằm nâng cao công suất, tối ưu hiệu quả vận hành và cải thiện chất lượng sản phẩm. Việc đầu tư này giúp Công ty duy trì vị thế là một trong những doanh nghiệp xuất khẩu sàn SPC hàng đầu vào thị trường Mỹ, đồng thời nâng cao khả năng cạnh tranh trong bối cảnh yêu cầu kỹ thuật và tiêu chuẩn chất lượng quốc tế ngày càng cao.

Song song với hoạt động mở rộng sản xuất kinh doanh, Công ty tiếp tục phát huy các lợi thế cạnh tranh hiện có:

- **Chuỗi giá trị khép kín:** Công ty từng bước hoàn thiện chuỗi cung ứng từ sản xuất nguyên vật liệu, sản xuất thành phẩm, đóng gói đến phân phối, qua đó nâng cao khả năng kiểm soát chất lượng và tối ưu chi phí vận hành.
- **Công nghệ và tự động hóa hiện đại:** Công ty tiếp tục đầu tư hệ thống quản lý sản xuất hiện đại, dây chuyền tự động hóa và nhà xưởng công nghệ cao nhằm nâng cao năng suất lao động, giảm phụ thuộc vào nhân công và cải thiện tính ổn định của chất lượng sản phẩm.
- **Danh mục sản phẩm đa dạng:** Công ty phát triển dải sản phẩm phong phú về phân khúc, màu sắc, vật liệu và thiết kế nhằm đáp ứng đa dạng nhu cầu thị trường, đồng thời bắt kịp các xu hướng mới trong ngành vật liệu ốp lát và nội thất trên thế giới.

➢ **Các nhiệm vụ cụ thể cho từng bộ phận liên quan**

Công ty đã triển khai các nhiệm vụ cụ thể cho từng bộ phận liên quan nhằm đảm bảo duy trì chuỗi cung ứng, kiểm soát chi phí và tuân thủ pháp lý, cụ thể như sau:

- **Đối với Bộ phận Mua hàng:**

- Nhanh chóng thiết lập lại chuỗi cung ứng theo hướng giảm phụ thuộc vào Trung Quốc, bao gồm cả các công ty có nguồn gốc Trung Quốc nhưng đặt nhà máy tại các quốc gia khác.
- Ưu tiên tìm kiếm và chuyển dịch nguồn cung sang các đối tác có xuất xứ hàng hóa từ Mỹ và các công ty Mỹ đặt tại nước ngoài.
- minh bạch hóa nguồn gốc xuất xứ của nguyên liệu nhằm đảm bảo hàng hóa Công ty không phải là hàng trung chuyển transshipment (sẽ phải chịu mức thuế cao hơn lên tới 40%)
- Xếp thứ tự ưu tiên tiếp theo là các quốc gia được Hoa Kỳ xếp vào nhóm "thân thiện" trong chính sách thương mại.

- **Đối với Bộ phận Sản xuất:**

- Đẩy mạnh tiến trình tự động hóa nhằm tăng năng suất và ổn định chất lượng sản phẩm. Tự chủ được quy trình nghiên cứu sản xuất nhằm gia tăng hàm lượng chất xám trong các sản phẩm.

- Triển khai các giải pháp tinh gọn quy trình sản xuất theo hướng giảm lãng phí, tối ưu hóa chi phí và tăng hiệu quả sử dụng nhân lực, nguyên vật liệu.
- Đánh giá lại layout nhà máy và công đoạn để phát hiện cơ hội cải tiến nhanh.

▪ **Đối với Bộ phận Hải quan & Thuế:**

- Theo dõi sát sao các cập nhật chính sách về thuế suất nhập khẩu, quy định về xuất xứ hàng hóa từ phía Hoa Kỳ và các cơ quan liên quan.
- Chủ động làm việc với các đơn vị tư vấn chuyên sâu về thuế và hải quan quốc tế để đánh giá rủi ro và đề xuất giải pháp phòng ngừa về mặt pháp lý và thương mại.
- Thường xuyên cập nhật cho các bộ phận liên quan về các thay đổi có thể ảnh hưởng đến hoạt động xuất khẩu, đặc biệt là các điều kiện về quy tắc xuất xứ mới.

▪ **Đối với khối kinh doanh**

- Phát triển mở rộng thị trường nội địa: Tăng cường độ phủ hệ thống phân phối thông qua việc mở rộng kênh bán lẻ, đại lý, showroom trực tiếp. Đẩy mạnh các hình thức bán hàng OEM, hợp tác với nhà thầu xây dựng và chuỗi dự án bất động sản để thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm vào phân khúc công trình.
- Tái cơ cấu thị trường xuất khẩu: Xem xét giảm dần tỷ trọng xuất khẩu sang Mỹ đối với những nhóm hàng bị ảnh hưởng mạnh bởi thuế suất, đồng thời mở rộng thị trường mới tại châu Á, châu Âu và các khu vực có FTA thuận lợi với Việt Nam.

➢ **Đánh giá về khả năng đạt được kế hoạch**

Với kết quả kinh doanh đã đạt được trong năm 2025 và diễn biến tích cực trong quý I/2026, Công ty được đánh giá có nền tảng tương đối thuận lợi để hoàn thành kế hoạch kinh doanh năm 2026.

Khả năng hoàn thành kế hoạch năm 2026 của Công ty được hỗ trợ bởi một số yếu tố chính sau:

▪ **Động lực tăng trưởng từ mảng sàn vinyl:** Đây tiếp tục là lĩnh vực có tốc độ tăng trưởng cao và biên lợi nhuận tốt của Công ty. Năm 2025, doanh thu mảng vinyl đạt khoảng 4.500 tỷ đồng với mức tăng trưởng sản lượng 36,7%, cho thấy nhu cầu thị trường, đặc biệt tại thị trường xuất khẩu, vẫn duy trì tích cực. Việc tiếp tục đầu tư nâng cấp dây chuyền SPC giúp Công ty mở rộng công suất và nâng cao chất lượng sản phẩm, tạo dư địa tăng trưởng cho giai đoạn tiếp theo.

▪ **Biên lợi nhuận duy trì ở mức tích cực:** Các mảng kinh doanh chủ lực của Công ty đều duy trì biên lợi nhuận gộp tương đối cao, trong đó mảng vinyl đạt 19,3% và mảng gạch ốp lát, ngói đạt 20,4% trong năm 2025. Điều này cho thấy Công ty có khả năng kiểm soát chi phí sản xuất và tối ưu cơ cấu sản phẩm hiệu quả.

▪ **Năng lực sản xuất và chuỗi cung ứng được cải thiện:** Chiến lược tự chủ nguyên liệu, đầu tư công nghệ và phát triển chuỗi giá trị khép kín giúp Công ty hạn chế phần nào tác động của biến động chi phí đầu vào, logistics và rủi ro thương mại quốc tế.

▪ **Tiềm năng phục hồi của thị trường xây dựng và bất động sản:** Trong trường hợp thị trường bất động sản và đầu tư xây dựng dân dụng phục hồi tích cực hơn trong năm 2026, nhu cầu tiêu thụ vật liệu xây dựng có thể cải thiện đáng kể, hỗ trợ tăng trưởng cho các mảng gạch ốp lát và vật liệu hoàn thiện nội thất của Công ty.

Tuy nhiên, Công ty vẫn có thể đối mặt với một số thách thức như biến động giá nguyên liệu đầu vào, cạnh tranh gia tăng trong ngành vật liệu xây dựng, rủi ro thương mại tại các thị trường xuất khẩu lớn và diễn biến phục hồi chưa đồng đều của thị trường bất động sản. Dù vậy, với nền tảng sản xuất hiện có, hệ thống khách hàng ổn định, năng lực xuất khẩu và kết quả kinh doanh đã đạt được trong thời gian qua, kế hoạch kinh doanh năm 2026 của Công ty được đánh giá là có cơ sở và khả thi.

4.3. Đánh giá của Tổ chức tư vấn về kế hoạch doanh thu và lợi nhuận

Trên cơ sở vai trò của đơn vị tư vấn chuyên nghiệp, Vietcap đã tiến hành thu thập thông tin, nghiên cứu, phân tích hoạt động kinh doanh cũng như đánh giá triển vọng phát triển của CTCP Công nghiệp Á Mỹ trong giai đoạn tới.

Theo đánh giá của Tổ chức tư vấn, kế hoạch doanh thu, lợi nhuận và cổ tức của Công ty được xây dựng trên cơ sở phù hợp với năng lực sản xuất hiện hữu, chiến lược mở rộng thị trường và xu hướng tăng trưởng của ngành vật liệu ốp lát. Công ty sở hữu hệ thống nhà máy có quy mô lớn, danh mục sản phẩm đa dạng từ gạch ốp lát đến các sản phẩm vinyl như SPC, WPC, LVT và tấm ốp tường, đồng thời đã xây dựng được mạng lưới khách hàng quốc tế ổn định tại các thị trường trọng điểm như Hoa Kỳ, Mexico, châu Âu và Nam Mỹ. Việc đầu tư công nghệ, phát triển sản phẩm theo mô hình ODM, bổ sung thêm dòng sản phẩm mới và mở rộng công suất là những yếu tố hỗ trợ tích cực cho tăng trưởng trong thời gian tới.

Tuy nhiên, Tổ chức tư vấn cũng lưu ý rằng hoạt động kinh doanh của Công ty vẫn chịu ảnh hưởng từ diễn biến của kinh tế vĩ mô, biến động giá nguyên vật liệu, chi phí logistics, tỷ giá và các chính sách thương mại của các quốc gia nhập khẩu, đặc biệt là các biện pháp thuế quan và phòng vệ thương mại tại thị trường Hoa Kỳ. Bên cạnh đó, áp lực cạnh tranh trong ngành vật liệu xây dựng và nhu cầu tiêu thụ tại các thị trường xuất khẩu cũng có thể tác động đến kết quả kinh doanh của Công ty.

Mặc dù vậy, với nền tảng tài chính ổn định, năng lực sản xuất lớn, kinh nghiệm phát triển sản phẩm và mạng lưới khách hàng quốc tế đã được thiết lập, Tổ chức tư vấn nhận thấy Công ty đã có sự chủ động trong việc nhận diện các rủi ro trọng yếu và xây dựng các giải pháp ứng phó phù hợp nhằm hạn chế các tác động bất lợi có thể phát sinh.

Trên cơ sở các phân tích nêu trên, Tổ chức tư vấn đánh giá kế hoạch doanh thu, lợi nhuận và cổ tức của Công ty có tính khả thi cao. Chúng tôi xin lưu ý rằng mọi ý kiến đánh giá trên đây được đưa ra dưới góc độ tư vấn, trên cơ sở nghiên cứu về chứng khoán và thị trường chứng khoán, triển vọng của nền kinh tế và của Công ty. Những đánh giá này chỉ có ý nghĩa tham khảo đối với các nhà đầu tư.

[Phần còn lại của trang này được cố ý để trống]

VI. THÔNG TIN VỀ CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP, CỔ ĐÔNG LỚN, THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, KIỂM SOÁT VIÊN, TỔNG GIÁM ĐỐC, PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC, KẾ TOÁN TRƯỞNG

1. Thông tin về cổ đông sáng lập

Theo quy định tại khoản 3 Điều 120 Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14:

"Trong thời hạn ba (03) năm kể từ ngày công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, cổ phần phổ thông của cổ đông sáng lập được tự do chuyển nhượng cho cổ đông sáng lập khác và chỉ được chuyển nhượng cho người không phải là cổ đông sáng lập nếu được sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông. Trường hợp này, cổ đông sáng lập dự định chuyển nhượng cổ phần phổ thông thì không có quyền biểu quyết về việc chuyển nhượng cổ phần đó."

Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2500552524 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp lần đầu ngày 25/09/2015, do Sở Tài chính tỉnh Phú Thọ cấp thay đổi lần thứ 14 ngày 06/04/2026, tính đến thời điểm hiện tại, các hạn chế chuyển nhượng đối với cổ phần của cổ đông sáng lập đều đã hết hiệu lực.

2. Thông tin về cổ đông lớn

2.1. Đối với cổ đông lớn là cá nhân

Tại ngày 31/03/2026, danh sách cổ đông là cá nhân nắm giữ trên 5% cổ phần của Công ty như sau:

STT	Tên cổ đông	Chức vụ trong Công ty	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ % / Vốn điều lệ thực góp
1	Lương Văn Mỹ	Chủ tịch HĐQT	40.635.365	28,13%
2	Đinh Quốc Tuấn	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	37.191.691	25,75%
3	Trần Tuấn Đại	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	35.814.220	24,79%
4	Trần Ngọc Anh	Thành viên HĐQT	11.019.759	7,63%
5	Nguyễn Ngọc Sơn	Thành viên HĐQT	8.264.820	5,72%

2.2. Đối với cổ đông lớn là tổ chức

Tại ngày 31/03/2026, Công ty không có cổ đông tổ chức nắm giữ trên 5% vốn cổ phần.

Trước 30/06/2024, CTCP Công nghiệp Á Mỹ có cổ đông lớn là CTCP Đầu tư AMY GRUPO, sở hữu 48,95% vốn điều lệ của CTCP Công nghiệp Á Mỹ. Ngày 30/06/2024, Công ty Cổ phần Đầu tư AMY GRUPO chuyển nhượng cổ phiếu CTCP Công nghiệp Á Mỹ cho 9 cổ đông khác. Hiện nay CTCP Đầu tư AMY GRUPO đang thực hiện thủ tục giải thể và ngừng hoạt động.

2.3. Các hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa Tổ chức đăng ký niêm yết với cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông và những người có liên quan:

Không có.

2.4. Lợi ích liên quan đối với Tổ chức đăng ký niêm yết

Cổ đông lớn được nhận cổ tức hàng năm theo Phương án được ĐHĐCĐ thường niên thông qua.

Ngoài ra, các cổ đông lớn giữ chức vụ trong Ban Tổng giám đốc còn nhận thù lao lương thưởng do Công ty chi trả như sau:

STT	Họ và tên	Thù lao, lương, thưởng năm 2024	Thù lao, lương, thưởng năm 2025
1	Lương Văn Mỹ	1.850.010.808 đồng	2.058.980.577 đồng
2	Đinh Quốc Tuấn	1.813.458.470 đồng	2.029.455.835 đồng
3	Trần Tuấn Đại	1.813.458.470 đồng	2.027.372.220 đồng
4	Trần Ngọc Anh	1.477.453.790 đồng	1.616.835.560 đồng

2.5. Lợi ích liên quan của cổ đông lớn tại doanh nghiệp khác hoạt động kinh doanh trong cùng lĩnh vực với Tổ chức đăng ký niêm yết hoặc là khách hàng/nhà cung cấp lớn của Tổ chức đăng ký niêm yết

Không có

3. Thông tin về thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc, Giám đốc Tài chính và Kế toán trưởng

3.1. Thông tin về việc rà soát tiêu chuẩn và điều kiện của các thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát theo các tiêu chuẩn quy định tại Luật Doanh nghiệp và lộ trình về quản trị công ty đáp ứng điều kiện quản trị công ty áp dụng cho các công ty niêm yết

3.1.1. Thông tin về việc rà soát tiêu chuẩn và điều kiện của các thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát theo các tiêu chuẩn quy định tại Luật Doanh nghiệp

STT	Họ và tên	Chức vụ	Tiêu chuẩn quy định tại Luật Doanh nghiệp và các văn bản pháp luật liên quan	Mức độ đáp ứng tiêu chuẩn
I. Hội đồng quản trị				
1	Lương Văn Mỹ	Chủ tịch HĐQT	**Khoản 1 Điều 155 Luật Doanh nghiệp: Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Hội đồng quản trị:** "a) Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật này; b) Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản trị kinh doanh hoặc trong lĩnh vực, ngành, nghề kinh doanh của công ty và không nhất thiết phải là cổ đông của công ty, trừ trường hợp Điều lệ công ty có quy định khác;	Đáp ứng
2	Đinh Quốc Tuấn	Phó Chủ tịch HĐQT		
3	Trần Tuấn Đại	Phó Chủ tịch HĐQT		
4	Trần Ngọc Anh	Thành viên HĐQT		

5	Nguyễn Ngọc Sơn	Thành viên HĐQT	c) Thành viên Hội đồng quản trị công ty có thể đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị của công ty khác; d) Đối với doanh nghiệp nhà nước theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 88 của Luật này và công ty con của doanh nghiệp nhà nước theo quy định tại khoản 1 Điều 88 của Luật này thì thành viên Hội đồng quản trị không được là người có quan hệ gia đình của Giám đốc, Tổng giám đốc và người quản lý khác của công ty; của người quản lý, người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý công ty mẹ." **Khoản 3 Điều 275 Nghị định 155/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 245/2025/NĐ-CP:** "3. Thành viên Hội đồng quản trị của một công ty đại chúng chỉ được đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên tại tối đa 05 công ty khác."	
6	Nguyễn Hữu Vinh	Thành viên HĐQT độc lập	**Ngoài điều kiện như đối với Thành viên HĐQT, Khoản 2 Điều 155 Luật Doanh nghiệp quy định về thành viên độc lập HĐQT:** "a) Không phải là người đang làm việc cho công ty, công ty mẹ hoặc công ty con của công ty; không phải là người đã từng làm việc cho công ty, công ty mẹ hoặc công ty con của công ty ít nhất trong 03 năm liền trước đó; b) Không phải là người đang hưởng lương, thù lao từ công ty, trừ các khoản phụ cấp mà thành viên Hội đồng quản trị được hưởng theo quy định; c) Không phải là người có vợ hoặc chồng, bố đẻ, bố nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột là cổ đông lớn của công ty; là người quản lý của công ty hoặc công ty con của công ty; d) Không phải là người trực tiếp hoặc gián tiếp sở hữu ít nhất 01% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của công ty; đ) Không phải là người đã từng làm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát của công ty ít nhất trong 05 năm liền trước đó, trừ trường hợp được bổ nhiệm liên tục 02 nhiệm kỳ."	Đáp ứng
7	Segura Tomas Alejandro	Thành viên HĐQT độc lập		
II. Ban kiểm soát				

1	Dương Phú Đạt	Trưởng Ban Kiểm soát	**Điều 168 Luật Doanh nghiệp:** "1. Ban kiểm soát có từ 03 đến 05 Kiểm soát viên. Nhiệm kỳ của Kiểm soát viên không quá 05 năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. 2. Trưởng Ban kiểm soát do Ban kiểm soát bầu trong số các Kiểm soát viên; việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm theo nguyên tắc đa số. Quyền và nghĩa vụ của Trưởng Ban kiểm soát do Điều lệ công ty quy định. Ban kiểm soát phải có hơn một nửa số Kiểm soát viên thường trú tại Việt Nam. Trưởng Ban kiểm soát phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành có liên quan đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, trừ trường hợp Điều lệ công ty có quy định tiêu chuẩn khác cao hơn. 3. Trường hợp Kiểm soát viên có cùng thời điểm kết thúc nhiệm kỳ mà Kiểm soát viên nhiệm kỳ mới chưa được bầu thì Kiểm soát viên đã hết nhiệm kỳ vẫn tiếp tục thực hiện quyền và nghĩa vụ cho đến khi Kiểm soát viên nhiệm kỳ mới được bầu và nhận nhiệm vụ." **Điều 169 Luật Doanh nghiệp:** 1. Kiểm soát viên phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây: a) Không thuộc đối tượng theo quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật này; b) Được đào tạo một trong các chuyên ngành về kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành phù hợp với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp; c) Không phải là người có quan hệ gia đình của thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và người quản lý khác; d) Không phải là người quản lý công ty; không nhất thiết phải là cổ đông hoặc người lao động của công ty, trừ trường hợp Điều lệ công ty có quy định khác; đ) Tiêu chuẩn và điều kiện khác theo quy định khác của pháp luật có liên quan và Điều lệ công ty. 2. Ngoài các tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này, Kiểm soát viên công ty đại chúng, doanh nghiệp nhà nước theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 88 của Luật này không được là người có quan hệ gia đình của người quản lý doanh nghiệp của công ty và công ty mẹ;	
2	Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên Ban Kiểm soát		
3	Nguyễn Thị Thanh Hòa	Thành viên Ban Kiểm soát		Đáp ứng

			người đại diện phần vốn của doanh nghiệp, người đại diện phần vốn nhà nước tại công ty mẹ và tại công ty.	
III. Tổng Giám đốc				
1	Đinh Quốc Tuấn	Tổng Giám đốc	**Khoản 5 Điều 162 Luật Doanh nghiệp:** a) Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật này; b) Không được là người có quan hệ gia đình của người quản lý doanh nghiệp, Kiểm soát viên của công ty và công ty mẹ; người đại diện phần vốn nhà nước, người đại diện phần vốn của doanh nghiệp tại công ty và công ty mẹ; c) Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản trị kinh doanh của công ty. Khoản 6 Điều 291 Nghị định 155/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 245/2025/NĐ-CP: "6. Giám đốc, Tổng Giám đốc không được là người có liên quan của người quản lý doanh nghiệp, Kiểm soát viên của công ty và công ty mẹ, người đại diện phần vốn nhà nước, người đại diện phần vốn của doanh nghiệp tại công ty và công ty mẹ theo quy định tại điểm d khoản 46 Điều 4 Luật Chứng khoán.".	Đáp ứng

3.1.2. Công ty đã đáp ứng các quy định về quản trị công ty đại chúng cho các công ty niêm yết để thực hiện niêm yết cổ phiếu sau khi chào bán thành công cổ phiếu lần đầu ra công chúng:

- Căn cứ Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 04/2026/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 20/04/2026, Đại hội đồng cổ đông của Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ thông qua Điều lệ hoạt động Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ, Quy chế nội bộ về quản trị công ty; Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị, Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát theo quy định của Luật Doanh nghiệp, quy định của Thông tư 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán, được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 245/2025/NĐ-CP ngày 11/09/2025.
- Đại hội đồng cổ đông Công ty cũng đã thông qua việc bầu bổ sung 02 thành viên Hội đồng quản trị ("HĐQT") mới vào HĐQT nhiệm kỳ 2026-2031 để đảm bảo đáp ứng thành phần Hội đồng quản trị theo quy định tại Điều 276 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP , được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 245/2025/NĐ-CP. Theo đó, với tổng số 7 thành viên HĐQT, Công ty đã đáp ứng điều kiện theo quy định của công ty niêm yết với 2/7 là thành viên độc lập HĐQT (ông Nguyễn Hữu Vinh và ông Segura Tomas Alejandro), và 3/7 là thành viên HĐQT không điều hành. Chi tiết theo mục 3.2 dưới đây.
- Công ty đã có người phụ trách công bố thông tin là ông Trương Quang Nhật - chuyên viên tài chính của Công ty. Để tăng cường quản trị công ty, Công ty sẽ ban hành Quy

chế Công bố thông tin tuân thủ quy định về việc tổ chức và công bố thông tin của Công ty trên thị trường chứng khoán Việt Nam sau khi trở thành công ty đại chúng và niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

- Như vậy, hiện nay Công ty đang thực hiện việc quản trị Công ty theo các tiêu chuẩn áp dụng cho công ty đại chúng niêm yết. Theo đó, Công ty cam kết về việc tuân thủ các quy định về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng theo Chương VIII Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán, được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 245/2025/NĐ-CP ngày 11/09/2025 và các văn bản pháp luật có liên quan. Công ty vẫn tiếp tục rà soát, sửa đổi bổ sung (nếu cần thiết) nhằm thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm của công ty đại chúng, công ty niêm yết sau khi hoàn thành đợt chào bán và niêm yết thành công cổ phiếu trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

3.2. Hội đồng quản trị

STT	Họ và tên	Chức vụ
1	Lương Văn Mỹ	Chủ tịch HĐQT
2	Đinh Quốc Tuấn	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
3	Trần Tuấn Đại	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
4	Trần Ngọc Anh	Thành viên HĐQT
5	Nguyễn Ngọc Sơn	Thành viên HĐQT
6	Nguyễn Hữu Vinh	Thành viên HĐQT độc lập
7	Segura Tomas Alejandro	Thành viên HĐQT độc lập

3.2.1. Ông Lương Văn Mỹ – Chủ tịch Hội đồng quản trị

- Họ tên: Lương Văn Mỹ
- Ngày/tháng/năm sinh: 19/10/1951
- Quốc tịch: Việt Nam
- Trình độ học vấn: Đại học
- Năng lực chuyên môn: Cử nhân chuyên ngành Chế tạo máy
- Kinh nghiệm công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
1995 – 1998	Nhà máy Cơ khí Phổ Yên	Phó Giám đốc
1999 – 2000	Công ty Cổ phần Gạch ốp lát Vĩnh Phúc	Chuyên viên
2000 – 2002	Công ty Cổ phần Prime Vĩnh Phúc	Giám đốc

2003 – 2007	Công ty Cổ phần Prime Đại Việt	Giám đốc
2008 – 2009	Công ty Cổ phần Prime Trường Xuân	Giám đốc
2010 – 2014	Tập đoàn Prime	Trưởng ban Kỹ thuật
2015 – 07/2016	Công ty Cổ phần Tập đoàn Vitto	Cố vấn cao cấp
04/2018 – nay	Công ty Cổ phần Công nghiệp Hera	Thành viên HĐQT
03/2026 – nay	Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và thương mại ACT	Chủ tịch Công ty
08/2016 – nay	Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ	Chủ tịch HĐQT

- Chức vụ hiện nay: Chủ tịch Hội đồng quản trị
- Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác:
  - Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Công nghiệp Hera
  - Chủ tịch Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và thương mại ACT
- Số lượng cổ phần đang nắm giữ: 40.635.365 cổ phần, chiếm tỷ lệ 28,13% VĐL, trong đó:
  - Cổ phần sở hữu cá nhân: 40.635.365 cổ phần, chiếm tỷ lệ 28,13% VĐL
  - Cổ phần đại diện sở hữu: 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0% VĐL
- Số cổ phần của những người có liên quan: 2.097.255 cổ phần, chiếm tỷ lệ 1,452% VĐL
- Thông tin về những người có liên quan đồng thời là cổ đông, người nội bộ của Công ty:

STT	Tên	Chức vụ tại Công ty	Mối quan hệ	Số lượng cp	Tỷ lệ sở hữu %
1	Lương Thị Thu Phượng	Trưởng phòng mua hàng	Con gái	1.384.219	0,958%
2	Lương Ngọc Dũng	Trợ lý giám đốc	Con trai	24.300	0,017%
3	Đào Đức Dương	Không có	Con rể	688.736	0,477%

- Lợi ích liên quan đối với Công ty:
  - Thông tin về các hợp đồng giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa Tổ chức phát hành, công ty con của Tổ chức phát hành, công ty do Tổ chức phát hành nắm quyền kiểm soát trên 50% vốn điều lệ với ông Lương Văn Mỹ và những người có liên quan: Không có
  - Thù lao, tiền lương và các lợi ích khác trong 02 năm liên tục liền trước năm đăng ký chào bán và đến thời điểm hiện tại:

Năm	Thù lao (triệu đồng)	Tiền lương (triệu đồng)	Tiền thưởng (triệu đồng)	Cổ phiếu ESOP		Khác
				Số lượng (cổ phiếu)	Giá (đồng/ cổ phiếu)	
2024	1.347,9	-	502,0	-	-	-
2025	1.513,9	-	545,1	-	-	-
3T2026	404,7	-	-	-	-	-

- Các khoản nợ đối với Công ty: Không có
- Lợi ích liên quan tại doanh nghiệp khác hoạt động kinh doanh trong cùng lĩnh vực với Công ty hoặc là khách hàng/nhà cung cấp lớn của Công ty:

Tên người nội bộ và người có liên quan	Tên doanh nghiệp khác có liên quan lợi ích	Hoạt động chính của doanh nghiệp khác	Mối quan hệ với doanh nghiệp khác	Mối quan hệ của doanh nghiệp khác với Á Mỹ	Phương án kiểm soát xung đột lợi ích	Ghi chú
Ông Lương Văn Mỹ	Công ty Cổ phần Công nghiệp Hera	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	Thành viên HĐQT	Công ty con	Các Hợp đồng, giao dịch ký kết được các cấp có thẩm quyền thông qua bảo đảm đúng quy định pháp luật và Điều lệ Công ty, từ đó kiểm soát các xung đột lợi ích giữa người nội bộ/người có liên quan và Công ty	Hoạt động kinh doanh trong cùng lĩnh vực với Công ty Đồng thời là khách hàng và là nhà cung cấp của Công ty
Ông Lương Văn Mỹ	Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và thương mại ACT	Bán buôn	Chủ tịch	Công ty con		

3.2.2. Ông Đinh Quốc Tuấn - Phó Chủ tịch HĐQT

- Họ tên: Đinh Quốc Tuấn
- Ngày/tháng/năm sinh: 15/10/1976
- Quốc tịch: Việt Nam
- Trình độ học vấn: Đại học
- Năng lực chuyên môn: Cử nhân chuyên ngành Hóa học
- Kinh nghiệm công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
2000 – 2001	Công ty Cổ phần Prime Vĩnh Phúc	Tổ trưởng